



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 01+02

Ngày 20 tháng 02 năm 2017

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

| | | |
|------------|---|----|
| 27-12-2016 | Quyết định số 43/2016/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện các chính sách về bảo tồn Voi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 13/2014/QĐ-UBND ngày 28/5/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh | 3 |
| 30-12-2016 | Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND Ban hành Quy định về cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 14 |
| 30-12-2016 | Quyết định số 45/2016/QĐ-UBND Ban hành Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao | 23 |
| 16-01-2017 | Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND Ban hành Quy định phối hợp trong cập nhật dữ liệu; kiểm tra, xử lý; rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 36 |
| 16-01-2017 | Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND Ban hành Quy chế phối hợp giải quyết các trường hợp vướng mắc giữa giấy tờ hộ tịch và các giấy tờ, hồ sơ khác của công dân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 56 |
| 25-01-2017 | Quyết định 03/2017/QĐ-UBND Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp giải quyết thủ tục hành chính trong việc đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban | 63 |

hành kèm theo Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 31/5/2016 của UBND tỉnh

- 15-02-2017 Quyết định 04/2017/QĐ-UBND Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 12/02/2015 của UBND tỉnh 65

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- 23-01-2017 Quyết định số 187/QĐ-UBND Công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2016 (01/01/2016 - 31/12/2016) 67

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số 43 /2016/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về trình tự,
thủ tục thực hiện các chính sách về bảo tồn Voi trên địa bàn tỉnh
Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 13/2014/QĐ-UBND
ngày 28/5/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 78/2012/NQ-HĐND ngày 21/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc quy định một số chính sách bảo tồn Voi tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 168/TTr-SNNNT ngày 05/9/2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về trình tự, thủ tục thực hiện các chính sách về bảo tồn Voi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 13/2014/QĐ-UBND ngày 28/5/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

1. Khoản 3 Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Trình tự thực hiện:

a) Hàng năm Trung tâm bảo tồn Voi xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực làm nhiệm vụ bảo tồn voi gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng gồm các nội dung chính sau đây:

- Số lớp, số lượng học viên dự kiến cử đi đào tạo, bồi dưỡng;
- Nội dung đào tạo, bồi dưỡng;
- Các cơ sở dự kiến đào tạo, bồi dưỡng;
- Thời gian đào tạo, bồi dưỡng;
- Dự kiến nguồn kinh phí đào tạo, bồi dưỡng.

b) Căn cứ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 78/2012/NQ-HĐND và các quy định của pháp luật liên quan, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực làm nhiệm vụ bảo tồn Voi.

c) Căn cứ Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, chủ trương, dự toán và khả năng ngân sách của địa phương, Sở Tài chính phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí để thực hiện.

d) Căn cứ Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, văn bản cấp phát kinh phí của Sở Tài chính, Trung tâm bảo tồn Voi tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực làm nhiệm vụ bảo tồn Voi và thanh quyết toán nguồn kinh phí theo quy định.”

2. Điểm c Khoản 2 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“c) Căn cứ Quyết định phê duyệt dự án của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ kinh phí cho Trung tâm bảo tồn Voi để xây dựng cơ sở hạ tầng thuộc Dự án khẩn cấp bảo tồn voi tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 theo quy định”.

3. Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Quy định về đối tượng và nội dung chi hỗ trợ:

a) Nội dung chi hỗ trợ theo chính sách hỗ trợ Voi nhà sinh sản quy định tại điểm d khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 78/2012/NQ-HĐND cấp cho các chủ Voi có Voi tham gia thực hiện quá trình sinh sản (giao phối, mang thai, sinh sản).

b) Nội dung chi hỗ trợ bao gồm: Kinh phí hỗ trợ cho các chủ Voi có Voi tham gia thực hiện quá trình sinh sản (giao phối, mang thai, sinh sản). Mức hỗ trợ cho các chủ Voi như sau:

- Đối với chủ Voi cái: Thời gian Voi gặp gỡ, động dục, giao phối hỗ trợ 30 ngày trên một chu kỳ động dục, mức hỗ trợ 500.000 đồng/ngày. Thời gian Voi mang thai, sinh sản và nuôi con hỗ trợ 28 tháng, mức hỗ trợ như sau: 10 tháng đầu mang thai, mức hỗ trợ 300.000 đồng/ngày và từ tháng thứ 11 trở đi đến tháng thứ 6 sau khi sinh con hỗ trợ 18 tháng, mức hỗ trợ 600.000 đồng/ngày.

- Đối với chủ Voi đực: Thời gian Voi gặp gỡ, động dục, giao phối hỗ trợ 30 ngày trên một chu kỳ động dục, mức hỗ trợ: 600.000 đồng/ngày.

- Đối với các nài Voi: Các nài Voi cái chăm sóc Voi trong thời gian Voi động dục, giao phối, sinh sản, nuôi con được hỗ trợ 200.000 đồng/ ngày/nài, thời gian hỗ trợ 28 tháng. Các nài Voi đực chăm sóc Voi trong thời gian Voi động dục, giao phối được hỗ trợ 200.000 đồng/ ngày/nài, thời gian hỗ trợ 30 ngày.

2. Quy định về yêu cầu, điều kiện để được hưởng chính sách hỗ trợ:

Để được hưởng chính sách hỗ trợ Voi nhà sinh sản, các chủ Voi phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây :

a) Các chủ Voi phải có cam kết bằng văn bản với Trung tâm bảo tồn Voi tỉnh Đắk Lắk về việc tham gia thực hiện chính sách bảo tồn Voi;

b) Các chủ Voi phải đáp ứng các điều kiện thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi của Voi, cụ thể như sau:

- Thời gian mỗi cá thể Voi làm việc (thời gian Voi chờ khách và chở khách du lịch) không quá 04 giờ đồng hồ trong 01 ngày, không quá 15 ngày (60 giờ) trong 01 tháng;

- Đối với Voi cái khi Voi đã mang thai, thời gian làm việc của Voi không quá 2 giờ/ngày và không quá 10 ngày /tháng. Voi phải được nghỉ ngơi hoàn toàn khi đã mang thai từ tháng thứ mười một đến tháng thứ sáu sau khi sinh con.

3. Quy định về thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị hỗ trợ Voi nhà sinh sản (theo Mẫu số 1 ban hành kèm theo Quyết định này);

- Bản cam kết về việc tham gia thực hiện chính sách Voi nhà sinh sản (theo Mẫu số 2 ban hành kèm theo Quyết định này).

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ hồ sơ, bản chính.

4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 40 (bốn mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

5. Cách thức thực hiện: Chủ Voi nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm bảo tồn Voi.

6. Trình tự thực hiện:

a) Sau mỗi công đoạn cho Voi thực hiện quá trình sinh sản (giao phối hoặc mang thai và sinh sản), chủ Voi chuẩn bị đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều này, nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm bảo tồn Voi.

b) Trong thời hạn 06 (sáu) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu chủ Voi đã thực hiện đầy đủ các yêu cầu, điều kiện để được hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước thì Trung tâm bảo tồn Voi làm Tờ trình (kèm theo hồ sơ của chủ Voi nộp) đề nghị Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định hỗ trợ.

c) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận Tờ trình của Trung tâm bảo tồn Voi, Sở Tài chính xem xét hồ sơ, nếu hồ sơ hợp lệ theo quy định thì trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định hỗ trợ cho chủ Voi thực hiện chính sách cho Voi nhà sinh sản, theo mức hỗ trợ quy định tại điểm d khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 78/2012/NQ-HĐND.

d) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận Tờ trình của Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ban hành Quyết định hỗ trợ cho các chủ Voi nuôi Voi sinh sản.

đ) Căn cứ Quyết định hỗ trợ kinh phí của Ủy ban nhân dân tỉnh, trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định, Sở Tài chính lập thủ tục cấp kinh phí cho Trung tâm bảo tồn Voi. Khi nhận được văn bản cấp kinh phí của Sở Tài chính, trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, Trung tâm bảo tồn Voi có trách nhiệm hỗ trợ kinh phí cho các chủ Voi và thực hiện thanh, quyết toán nguồn kinh phí theo quy định hiện hành.”

4. Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Quy định về đối tượng và nội dung chi hỗ trợ:

a) Nội dung chi hỗ trợ theo chính sách hạn chế xung đột Voi-người tại Đắc Lắc quy định tại điểm f khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 78/2012/NQ-HĐND (trường hợp thiệt hại về hoa màu và tài sản) cấp hỗ trợ thiệt hại cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sinh sống, sản xuất, hoạt động hợp pháp trong khu vực có Voi hoang dã cư trú, di chuyển khi bị voi tấn công gây hại, bị thiệt hại về hoa màu và tài sản.

b) Nội dung chi hỗ trợ bao gồm: Nhà nước hỗ trợ 100% giá trị hoa màu, tài sản bị thiệt hại do Voi phá hoại.

2. Quy định về yêu cầu, điều kiện để được hưởng chính sách hỗ trợ:

Để được hưởng chính sách hỗ trợ thiệt hại về tài sản do Voi hoang dã gây ra thì các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

Hoa màu phải được trồng, tài sản phải được đầu tư trên đất có nguồn gốc hợp pháp (được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao quyền sử dụng đất, hoặc đất nằm trong quy hoạch giao cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sản xuất nông, lâm nghiệp).

3. Quy định về thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị hỗ trợ thiệt hại về hoa màu, tài sản do Voi phá hoại (theo Mẫu số 3 ban hành kèm theo Quyết định này);

- Biên bản hiện trường về việc Voi phá hoại hoa màu, tài sản (do Ủy ban nhân dân xã lập).

b) Số lượng hồ sơ: 02 (hai) bộ hồ sơ, 01 bản chính và 01 bản sao.

4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 49 (bốn mươi chín) ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

5. Cách thức thực hiện: Tổ chức, hộ gia đình hoặc cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp tại phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện.

6. Trình tự thực hiện:

a) Các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sinh sống, sản xuất, hoạt động hợp pháp trong khu vực có Voi hoang dã cư trú, di chuyển khi bị voi tấn công gây hại, bị thiệt hại hoa màu, tài sản phải báo cáo bằng văn bản với Ủy ban nhân dân xã nơi xảy ra thiệt hại để lập biên bản hiện trường làm cơ sở cho việc đề xuất hỗ trợ thiệt hại. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được tin báo của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân về việc bị Voi gây hại, Ủy ban nhân dân xã phải cử cán bộ đến nơi Voi gây hại lập biên bản hiện trường.

b) Các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân bị thiệt hại về hoa màu, tài sản làm Đơn đề nghị hỗ trợ thiệt hại về hoa màu, tài sản (kèm theo Biên bản hiện trường) gửi phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện.

c) Trong thời hạn 15(mười lăm) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ của tổ chức, hộ gia đình hoặc cá nhân, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện phối hợp với Trung tâm bảo tồn Voi xác minh, tính toán mức độ thiệt hại thực tế, tham mưu Ủy ban nhân dân huyện làm Tờ trình (kèm theo 01 bộ hồ sơ, bản chính) đề nghị Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định hỗ trợ.

d) Trong thời hạn 10(mười) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ của Ủy ban nhân dân huyện, Sở Tài chính xem xét hồ sơ nếu hợp lệ thì trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định hỗ trợ, theo mức hỗ trợ quy định tại điểm f khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 78/2012/NQ-HĐND.

đ) Trong thời hạn 10(mười) ngày làm việc kể từ khi nhận được Tờ trình của Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ban hành Quyết định hỗ trợ cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân bị Voi hoang dã phá hoại hoa màu, tài sản.

e) Căn cứ Quyết định hỗ trợ kinh phí của Ủy ban nhân dân tỉnh, trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định, Sở Tài chính lập thủ tục cấp kinh phí về phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện. Khi nhận được

văn bản cấp kinh phí của Sở Tài chính, trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện có trách nhiệm hỗ trợ kinh phí cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân và thực hiện thanh, quyết toán nguồn kinh phí theo quy định hiện hành.”

5. Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Quy định về đối tượng và nội dung chi hỗ trợ:

a) Nội dung chi hỗ trợ theo chính sách hạn chế xung đột Voi-người tại Đăk Lăk quy định tại điểm f khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 78/2012/NQ-HĐND (trường hợp thiệt hại về sức khỏe, tính mạng) cấp hỗ trợ thiệt hại cho những người sinh sống, sản xuất, hoạt động hợp pháp trong khu vực có Voi hoang dã cư trú, di chuyển khi bị voi tấn công gây hại, bị thiệt hại về sức khỏe, tính mạng.

b) Nội dung chi hỗ trợ bao gồm: Người bị Voi tấn công được Nhà nước hỗ trợ 100% tiền khám, tiền thuốc điều trị vết thương do Voi gây ra và được hưởng chế độ bảo hiểm tai nạn lao động đối với phần (tỷ lệ) sức khỏe bị tổn thương; trường hợp bị tử vong thì thân nhân được hưởng chế độ tử tuất như đối với người lao động trong các cơ quan Nhà nước bị tai nạn lao động tử vong.

2. Quy định về yêu cầu, điều kiện để được hưởng chính sách hỗ trợ:

Để được hưởng chính sách hỗ trợ thiệt hại về sức khỏe, tính mạng do Voi hoang dã gây ra thì người bị Voi tấn công gây hại phải sinh sống, sản xuất, hoạt động hợp pháp trong khu vực có Voi hoang dã cư trú, di chuyển.

3. Quy định về thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị hỗ trợ thiệt hại về sức khỏe, tính mạng con người do Voi tấn công (theo Mẫu số 4 ban hành kèm theo Quyết định này);
- Biên bản hiện trường về việc Voi tấn công người (do Ủy ban nhân dân xã lập);
- Các hóa đơn, chứng từ khám, điều trị bệnh của cơ sở y tế có thẩm quyền;
- Kết quả giám định sức khỏe của cơ sở y tế có thẩm quyền (hoặc giấy chứng tử của Ủy ban nhân dân xã)

b) Số lượng hồ sơ: 02(hai) bộ hồ sơ, 01 bản chính và 01 bản sao.

4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 49 (bốn mươi chín) ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

5. Cách thức thực hiện: Người bị Voi tấn công (hoặc người đại diện cho người bị Voi tấn công) nộp hồ sơ trực tiếp tại phòng Lao động- Thương binh và Xã hội huyện.

6. Trình tự thực hiện:

a) Người bị Voi tấn công gây hại về sức khỏe, tính mạng hoặc người đại diện cho người bị Voi tấn công gây hại phải báo cáo bằng văn bản với Ủy ban nhân dân xã để lập Biên bản hiện trường làm cơ sở cho việc đề nghị Nhà nước hỗ trợ. Trong thời hạn 05(năm) ngày làm việc kể từ khi nhận được tin báo của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân về việc bị Voi gây hại, Ủy ban nhân dân xã phải cử cán bộ đến nơi Voi gây hại lập biên bản hiện trường.

b) Người bị Voi gây hại hoặc người đại diện cho người bị Voi gây hại nộp 02 (hai) bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ tại phòng Lao động- Thương binh và Xã hội huyện nơi xảy ra tai nạn.

c) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, phòng Lao động- Thương binh và Xã hội huyện phối hợp với Trung tâm bảo tồn Voi xác minh, tính toán mức độ thiệt hại về sức khỏe, dự kiến mức hỗ trợ và tham mưu Ủy ban nhân dân huyện làm Tờ trình (kèm theo 01 bộ hồ sơ, bản chính) đề nghị Sở Lao động - Thương binh và xã hội trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định hỗ trợ.

d) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Lao động - Thương binh và xã hội xem xét hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định hỗ trợ cho người bị Voi gây hại theo mức hỗ trợ quy định tại điểm f khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 78/2012/NQ-HĐND.

đ) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận được Tờ trình của Sở Lao động - Thương binh và xã hội, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ban hành Quyết định hỗ trợ cho người bị Voi tấn công gây hại về sức khỏe, tính mạng.

e) Căn cứ Quyết định hỗ trợ kinh phí của Ủy ban nhân dân tỉnh, trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định, Sở Tài chính lập thủ tục cấp kinh phí về phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện. Khi nhận được văn bản cấp kinh phí của Sở Tài chính, trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện có trách nhiệm hỗ trợ kinh phí cho người bị voi gây hại và thực hiện thanh, quyết toán nguồn kinh phí theo quy định hiện hành.”

6. Khoản 10 Điều 9 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“10. Đài phát thanh truyền hình, các cơ quan thông tấn báo chí trong tỉnh:

Thường xuyên tuyên truyền chính sách bảo tồn Voi đến các tầng lớp nhân dân trong tỉnh; xây dựng các phóng sự, chuyên mục, tin, bài, hình ảnh về công tác bảo tồn Voi tại Đắk Lắk.”

7. Bổ sung khoản 13 Điều 9 như sau:

“13. Ủy ban nhân dân xã có Voi nhà và Voi hoang dã sinh sống có trách nhiệm:

a) Quyết định thành lập và chỉ đạo các Tổ bảo vệ hoạt động khi có chủ trương cho thành lập Tổ bảo vệ của Ủy ban nhân dân tỉnh; xây dựng hồ sơ trình cấp có thẩm quyền để tiếp nhận nguồn kinh phí hỗ trợ của Nhà nước chi cho các hoạt động của Tổ bảo vệ và thanh quyết toán theo quy định.

b) Thông báo kịp thời với các cơ quan chức năng và Trung tâm bảo tồn Voi trong trường hợp có voi hoang dã xuất hiện trên địa bàn của xã; chủ động xây dựng và tổ chức thực hiện các phương án phòng tránh, xua đuổi voi hoang dã phá hoại, bảo vệ tính mạng, sức khỏe và tài sản của nhân dân.

c) Lập biên bản hiện trường mỗi khi nhận được tin báo có voi gây hại làm thiệt hại về hoa màu, tài sản và tính mạng, sức khỏe con người trên địa bàn xã.

d) Phối hợp với các cơ quan chức năng thực hiện các công việc liên quan đến công tác phòng tránh, xua đuổi voi hoang dã phá hoại; xác minh, khắc phục thiệt hại do voi gây ra và bảo vệ voi.”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 06 tháng 01 năm 2017.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Giang Gry Niê Knơng

Mẫu số 1

(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2016/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ VOI NHÀ SINH SẢN

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Tôi tên là: Nam/Nữ:.....

Sinh ngày:...../...../..... Dân tộc.....

Chứng minh nhân dân số:.....

Cấp ngày:...../...../..... Nơi cấp:.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....

Chỗ ở hiện tại:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Tên tổ chức (nếu là tổ chức):.....

Địa chỉ:.....

Người đại diện:.....; chức vụ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Là đại diện của chủ sở hữu voi tên.....;tuổi; tính biệt.....

Sau khi chúng tôi đã thực hiện theo đúng cam kết về việc tham gia thực hiện chính sách voi nhà sinh sản với Trung tâm bảo tồn voi, chúng tôi đề nghị được hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước theo quy định tại Quyết định số 13 /2014/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk với nội dung như sau:

1. Hỗ trợ voi gặp gỡ, động dục, giao phối:

Thời gian: từ ngày....tháng....năm 20....đến ngày....tháng....năm 20....

Số tiền:.....(Bằng chữ:.....)

2. Hỗ trợ voi mang thai, sinh sản và nuôi con:

Thời gian: từ ngày....tháng....năm 20....đến ngày....tháng....năm 20....

Số tiền:.....(Bằng chữ:.....)

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk xem xét hỗ trợ./.

.....,ngày.....tháng.....năm 20....

ĐẠI DIỆN CHỦ VOI

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu là tổ chức)

Chú thích: Nếu voi tham gia gặp gỡ, giao phối thì điền các thông tin vào mục (1);

Nếu voi mang thai, sinh sản và nuôi con thì điền các thông tin vào mục (2);

Nếu voi vừa tham gia gặp gỡ, giao phối vừa mang thai, sinh sản và nuôi con thì điền các thông tin vào cả mục (1) và (2).

Mẫu số 2

(Ban hành kèm theo Quyết định số 43 /2016/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk)**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**BẢN CAM KẾT THAM GIA**
THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH VOI NHÀ SINH SẢN

Kính gửi: Trung tâm Bảo tồn voi

Tôi tên là: Nam/Nữ:.....

Sinh ngày:...../...../..... Dân tộc:.....

Chứng minh nhân dân số:.....

Cấp ngày:...../...../..... Nơi cấp:.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....

.....
Chỗ ở hiện tại:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Tên tổ chức (nếu là tổ chức):.....

Địa chỉ:.....

Người đại diện:.....; chức vụ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Là đại diện của chủ sở hữu voi tên.....;tuổi; tính biệt.....

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đúng các yêu cầu, điều kiện về chăm sóc sức khỏe, thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi của voi theo quy định trong Quyết định số 13 /2014/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk khi cho voi tham gia thực hiện chính sách voi nhà sinh sản ./.

....., ngày.....tháng.....năm 20....

ĐẠI DIỆN CHỦ VOI

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu là tổ chức)

Mẫu số 3

(Ban hành kèm theo Quyết định số 43 /2016/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk)**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ THIẾT HẠI VỀ**
HOA MÀU, TÀI SẢN DO VOI PHÁ HOẠI

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Tôi tên là: Nam/Nữ:.....

Sinh ngày:...../...../..... Dân tộc.....

Chứng minh nhân dân số:.....

Cấp ngày:...../...../..... Nơi cấp:.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....

.....

Chỗ ở hiện tại:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Tên tổ chức (nếu là tổ chức):.....

Địa chỉ:.....

Người đại diện:.....; chức vụ:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Là người (hoặc là đại diện tổ chức⁽¹⁾) bị voi phá hoại gây hại về hoa màu, tài sản vào ngày.....tháng.....năm 20.... tại Tiểu khu(thôn, buôn)..... xã.....huyện.....

Vậy tôi làm đơn này đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho tôi (hoặc cho tổ chức) được hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước theo quy định tại Quyết định số 13 /2014/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Tôi cam đoan lời khai trên là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk xem xét hỗ trợ./.

.....,ngày.....tháng.....năm 20....

Người viết đơn(hoặc người đại diện tổ chức)

Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu(nếu là tổ chức)

Chú thích: (1) Tên của tổ chức (Ví dụ: Công ty cổ phần thương mại và du lịch Bản Đôn)

Mẫu số 4

(Ban hành kèm theo Quyết định số 43 /2016/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk)**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ THIẾT HẠI VỀ**
SỨC KHỎE, TÍNH MẠNG CON NGƯỜI DO VOI TẤN CÔNG

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Tôi tên là: Nam/Nữ:.....

Sinh ngày:...../...../..... Dân tộc.....

Chứng minh nhân dân số:.....

Cấp ngày:...../...../..... Nơi cấp:.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....

.....

Chỗ ở hiện tại:.....

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Là người bị voi tấn công (hoặc là người đại diện cho ông(bà):..... bị voi
tấn công) gây hại về sức khỏe vào ngày tháng năm 201... tại Tiểu khu(thôn,
buôn)....., xã.....huyện.....Vậy tôi làm đơn này đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho tôi (hoặc
ông(bà).....)được hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước theo
quy định tại Quyết định số 13 /2014/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2014 của
UBND tỉnh Đắk Lắk.Tôi cam đoan lời khai trên là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm
trước pháp luật.

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk xem xét hỗ trợ./.

.....,ngày.....tháng.....năm 20....

Người viết đơn**(Ký, ghi rõ họ tên)**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44 /2016/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 315/TTr-SXD ngày 17/11/2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2017 và thay thế Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND ngày 23/5/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số 44 /2016/QĐ-UBND

ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy định này quy định chi tiết một số nội dung về cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; phân cấp việc cấp giấy phép xây dựng theo thẩm quyền; sự phối hợp và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác cấp giấy phép xây dựng, quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan cấp giấy phép xây dựng; các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước là chủ đầu tư xây dựng công trình; các tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác cấp giấy phép xây dựng, thực hiện xây dựng theo giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Chương II CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Điều 3. Điều kiện cấp giấy phép xây dựng

1. Các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 91 và điểm b khoản 1 Điều 93 Luật Xây dựng năm 2014 được xác định trên cơ sở ý kiến của cơ quan chuyên môn về xây dựng và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật tại các văn bản thẩm định, thẩm duyệt, chấp thuận, thỏa thuận. Cơ quan cấp giấy phép xây dựng chỉ kiểm tra sự thống nhất về nội dung giữa các văn bản, tài liệu trong hồ sơ, không thẩm định tính hợp pháp của nội dung các văn bản, tài liệu đó.

2. Các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 91, khoản 1 Điều 92, khoản 2 Điều 93 Luật Xây dựng năm 2014 và khoản 2 Điều 40 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng, được xác định trên cơ sở đối chiếu với các chỉ tiêu quy hoạch, kiến trúc của công trình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm: mật độ xây dựng, số tầng, tổng chiều cao, tổng diện tích sàn xây dựng, khoảng lùi, công năng sử dụng. Trường hợp thay đổi một trong các chỉ tiêu nêu trên thì chủ đầu tư có trách nhiệm báo cáo cơ quan có thẩm

quyền phê duyệt quy hoạch để được chấp thuận trước khi làm thủ tục đề nghị cấp giấy phép xây dựng.

3. Trường hợp các căn cứ pháp lý về quy hoạch nêu tại khoản 1 Điều 91, khoản 1 Điều 92, khoản 2 Điều 93 Luật Xây dựng năm 2014 và khoản 2 Điều 40 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP, không quy định cụ thể về hình thức kiến trúc công trình hoặc điều chỉnh về phương án kiến trúc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận thì cơ quan cấp giấy phép xây dựng đối chiếu với hồ sơ thiết kế đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định (đối với công trình thuộc dự án) hoặc quy chuẩn về quy hoạch xây dựng (đối với nhà ở) và cảnh quan khu vực để giải quyết nhưng vẫn phải tuân thủ nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 4. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi giấy phép xây dựng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Sở Xây dựng cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình sau đây (trừ các công trình xây dựng nằm trong khu công nghiệp):

a) Công trình cấp I, cấp II xác định theo Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

b) Công trình tôn giáo; công trình quảng cáo; cơ sở kinh doanh xăng dầu (gồm: kho và cửa hàng/trạm bán lẻ xăng dầu, khí hóa lỏng); công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (trừ công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động được miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư Liên tịch số 15/2016/TTLT-BTTTT-BXD ngày 22/6/2016); công trình di tích lịch sử - văn hóa, công trình tượng đài, tranh hoành tráng đã được xếp hạng thuộc địa giới hành chính do tỉnh quản lý; công trình hạ tầng kỹ thuật ban hành kèm theo Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

c) Công trình (trừ nhà ở riêng lẻ) được xây dựng trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị có chỉ giới đường đỏ từ 22m trở lên đối với các đô thị là thị trấn, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Đắk Lắk và tại các tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

d) Công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (trừ công trình chỉ yêu cầu lập báo cáo kinh tế kỹ thuật) thuộc đối tượng phải cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư;

đ) Công trình nằm trên địa bàn từ 02 huyện trở lên;

e) Công trình thuộc dự án đầu tư đã được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh cấp giấy phép xây dựng cho các công trình thuộc phạm vi quản lý, trừ các công trình quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Thực hiện việc cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại khoản 3 Điều 103 Luật Xây dựng năm 2014 và điểm c khoản 2 Điều 17 Thông tư số 15/2016/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng, trừ các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

b) Thực hiện việc cấp giấy phép xây dựng đối với công trình tín ngưỡng và công trình phụ trợ theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 34 Nghị định số 92/2012/NĐ-CP ngày 08/11/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo;

c) Cấp giấy phép xây dựng đối với nhà ở riêng lẻ trong các khu vực có quy hoạch phát triển đô thị đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Công trình do cơ quan nào cấp giấy phép xây dựng thì cơ quan đó điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi giấy phép xây dựng do mình cấp.

5. Xác định thẩm quyền trong các trường hợp đặc biệt:

a) Trường hợp dự án gồm nhiều công trình có cấp khác nhau thì thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng cho các công trình thuộc dự án được xác định theo công trình có cấp cao nhất;

b) Trường hợp có mâu thuẫn giữa các tiêu chí để xác định thẩm quyền cấp hoặc điều chỉnh giấy phép xây dựng thì Sở Xây dựng là cơ quan chủ trì giải quyết.

6. Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp quyết định thu hồi giấy phép xây dựng theo quy định tại khoản 5 Điều 103 Luật Xây dựng năm 2014.

Điều 5. Quy mô và thời hạn của giấy phép xây dựng có thời hạn

1. Quy mô công trình, nhà ở riêng lẻ được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn tối đa 03 tầng (không kể tầng lửng tại tầng 01 và mái che cầu thang tại sân thượng nếu có), tổng chiều cao công trình không quá 15m, phù hợp với cảnh quan kiến trúc trong khu vực.

2. Thời hạn sử dụng công trình, nhà ở riêng lẻ ghi trong giấy phép xây dựng có thời hạn là thời gian theo kế hoạch thực hiện quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt nhưng tối đa không quá 05 năm đối với quy hoạch phân khu hoặc không quá 03 năm đối với quy hoạch chi tiết kể từ ngày quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chi tiết được công bố. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 3 Quy định này có trách nhiệm xác định cụ thể thời gian sử dụng công trình, nhà ở riêng lẻ ghi trong giấy phép xây dựng có thời hạn theo đúng quy định.

3. Trường hợp giấy phép xây dựng có thời hạn, đã hết thời hạn mà kế hoạch thực hiện quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chi tiết chưa được triển khai thực hiện thì cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 3 Quy định này có trách nhiệm thông báo cho chủ sở hữu công trình hoặc người được giao sử dụng công trình về điều chỉnh quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch chi tiết và thực hiện gia hạn giấy phép xây dựng có thời hạn. Khi hết thời hạn tồn tại được ghi trong giấy phép xây dựng có thời hạn thì chủ đầu tư công trình, nhà ở riêng lẻ được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn phải tự phá dỡ công trình, nhà ở riêng lẻ, nếu không tự phá dỡ theo cam kết thì bị cưỡng chế phá dỡ và phải chịu mọi chi phí cho việc phá dỡ (công trình,

nhà ở riêng lẻ được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn không được bồi thường, hỗ trợ).

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN LIÊN QUAN

Điều 6. Sự phối hợp và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến công tác cấp giấy phép xây dựng, quản lý trật tự xây dựng

1. Các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng quy định tại Điều 3 Quy định này có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc cấp giấy phép xây dựng theo đúng thẩm quyền đã quy định; thực hiện trách nhiệm của cơ quan cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Điều 104 Luật Xây dựng năm 2014 và Điều 5 Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng; báo cáo định kỳ 06 tháng trước ngày 15/7 và hàng năm trước ngày 15/12) và đột xuất công tác cấp giấy phép xây dựng và quản lý xây dựng trên địa bàn về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã phải có trách nhiệm phối hợp, cung cấp đầy đủ các thông tin khi có yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng. Kiểm tra việc thực hiện xây dựng theo giấy phép xây dựng, đình chỉ xây dựng, thu hồi giấy phép xây dựng theo thẩm quyền khi chủ đầu tư xây dựng công trình vi phạm; thực hiện trách nhiệm trong quá trình cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 15/2016/TT-BXD.

3. Các tổ chức, cá nhân là chủ đầu tư xây dựng công trình phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, tính hợp pháp của các loại giấy tờ trong thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng và hồ sơ cung cấp cho các đơn vị chức năng quản lý trật tự xây dựng, chất lượng công trình xây dựng.

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực cấp giấy phép xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng.

2. Thực hiện trách nhiệm của cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 15/2016/TT-BXD.

3. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức nghiên cứu, đánh giá sự phù hợp của quy định về lệ phí cấp giấy phép xây dựng hiện hành với thực tế để đảm bảo thực hiện tốt công tác cấp giấy phép xây dựng, đề xuất phương án điều chỉnh nếu cần thiết.

4. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ vào tính chất, chức năng và yêu cầu quản lý kiến trúc, cảnh quan đô thị để trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị ban hành

Quy chế về quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng.

5. Tổ chức kiểm tra, thanh tra định kỳ hoặc đột xuất công tác cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng tại các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh.

6. Tổng hợp, đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết đối với những trường hợp vượt thẩm quyền; hoặc xin ý kiến các Bộ, ngành có liên quan trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc theo đề nghị của các cơ quan cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh.

7. Thanh tra Xây dựng kiểm tra điều kiện về khởi công xây dựng công trình (trong đó lưu ý về thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công được thẩm định, thẩm tra, phê duyệt đảm bảo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng) trước khi chủ đầu tư tiến hành khởi công xây dựng công trình theo đúng quy định.

8. Báo cáo định kỳ 06 tháng, hàng năm và đột xuất khi có yêu cầu cho Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng về tình hình cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Điều 8. Trách nhiệm của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh

1. Tổ chức cấp giấy phép xây dựng các công trình theo thẩm quyền được phân cấp và theo sự hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ của Sở Xây dựng.

2. Phối hợp với Sở Xây dựng, các Sở, ngành có liên quan và chính quyền địa phương tổ chức kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm đối với các công trình xây dựng trong khu công nghiệp tỉnh.

3. Báo cáo định kỳ 06 tháng, hàng năm và đột xuất khi có yêu cầu cho Sở Xây dựng về tình hình cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trong khu công nghiệp tỉnh, để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng.

Điều 9. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã việc kiểm tra định kỳ các chủ thể sử dụng đất xây dựng công trình đảm bảo các quy định của pháp luật về đất đai.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường đối với dự án, công trình thuộc diện phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, lập kế hoạch bảo vệ môi trường.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan kiểm tra việc thực hiện trong quá trình thi công đối với dự án, công trình thuộc diện phải có giấy phép khai thác tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước.

4. Phối hợp với Cục thuế, Sở Tài chính kiểm tra, rà soát việc thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất của chủ đầu tư.

Điều 10. Trách nhiệm của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Cung cấp cho cơ quan cấp giấy phép xây dựng danh mục các di tích đã được xếp hạng và phạm vi, ranh giới các khu vực bảo vệ của từng di tích.
2. Tham gia ý kiến đối với công trình quảng cáo tại khu vực chưa có quy hoạch quảng cáo được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 11. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Giao thông Vận tải và Ủy ban nhân dân cấp huyện lập, thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, công bố quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động 05 năm một lần, có điều chỉnh bổ sung hàng năm và đưa nội dung quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động có liên quan vào quy hoạch giao thông, quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000, quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 theo quy định tại khoản 4 Điều 40 Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông ngày 23/11/2009.

Điều 12. Trách nhiệm của Sở Giao thông Vận tải

1. Phối hợp với các cơ quan cấp phép trong công tác cấp giấy phép xây dựng và quản lý việc xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình quảng cáo xây dựng trong hành lang bảo vệ an toàn đường bộ các tuyến đường thuộc thẩm quyền quản lý.
2. Hướng dẫn cơ quan cấp phép, chủ đầu tư trong việc áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật đối với hành lang bảo vệ công trình đường bộ và hạ tầng kỹ thuật thuộc thẩm quyền quản lý.

Điều 13. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Cung cấp hồ sơ quy hoạch chỉ giới thoát lũ và phạm vi bảo vệ đê điều cho các cơ quan cấp giấy phép xây dựng.
2. Hướng dẫn, thỏa thuận, cung cấp thông tin về lĩnh vực đê điều, phòng chống thiên tai cho các cơ quan cấp giấy phép xây dựng và chủ đầu tư khi được yêu cầu.

Điều 14. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Thẩm định phương án điều chỉnh lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên cơ sở đề nghị của Sở Xây dựng để trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.
2. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục thuế kiểm tra, rà soát việc thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất của chủ đầu tư.

Điều 15. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan rà soát quy hoạch thuộc địa bàn quản lý, xác định vùng quy hoạch chưa có điều kiện triển khai thực hiện để làm cơ sở cho việc cấp giấy phép xây dựng có thời hạn.
2. Cung cấp các hồ sơ quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị hoặc Quy chế quản lý quy hoạch - kiến trúc đô thị thuộc thẩm quyền phê duyệt của mình cho Sở Xây dựng để làm căn cứ cấp giấy phép xây dựng theo quy định.

3. Kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường đối với dự án, công trình không thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4. Tổ chức, chỉ đạo các phòng chức năng và Ủy ban nhân dân cấp xã phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thực hiện các quy định của Nhà nước về cấp giấy phép xây dựng, quản lý trật tự xây dựng.

5. Phối hợp với Sở Xây dựng và các Sở, ngành có liên quan kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm đối với các công trình xây dựng trên địa bàn do mình quản lý.

6. Báo cáo định kỳ 06 tháng, hàng năm và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu cho Sở Xây dựng về tình hình cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn, để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng.

Điều 16. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tiếp nhận thông báo khởi công; giấy phép xây dựng và bản vẽ thiết kế kèm theo giấy phép xây dựng hoặc hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công các công trình được miễn giấy phép xây dựng xác nhận “*đã tiếp nhận thông báo khởi công*”; kiểm tra, xác nhận công trình đã đủ điều kiện khởi công và thời điểm chủ đầu tư nộp thông báo. Hướng dẫn chủ đầu tư hoàn chỉnh thông báo khởi công nếu chưa đủ điều kiện. Lập hồ sơ trích ngang các công trình xây dựng trên địa bàn để theo dõi, quản lý.

2. Tổ chức phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thực hiện các quy định của Nhà nước về cấp phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng.

3. Quản lý, theo dõi, kiểm tra phát hiện kịp thời, lập biên bản vi phạm hành chính, yêu cầu ngừng thi công xây dựng công trình vi phạm (đối với công trình đang thi công xây dựng) hoặc yêu cầu tự phá dỡ công trình xây dựng, bộ phận công trình xây dựng vi phạm (đối với công trình đã kết thúc thi công xây dựng) và ra quyết định thực hiện xử lý các hành vi vi phạm trật tự xây dựng theo thẩm quyền. Thông báo ngay cho cơ quan cấp phép xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp huyện để phối hợp xử lý khi phát hiện xây dựng không có giấy phép xây dựng hoặc xây dựng sai với giấy phép xây dựng được cấp. Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc kiểm tra điều kiện khởi công xây dựng công trình, quản lý trật tự xây dựng theo giấy phép xây dựng được cấp và quản lý các công trình thuộc đối tượng được miễn giấy phép xây dựng trên địa bàn do mình quản lý.

4. Báo cáo định kỳ 06 tháng, hàng năm và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện về tình hình cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn, để tổng hợp báo cáo Sở Xây dựng.

Điều 17. Trách nhiệm của chủ đầu tư, tổ chức tư vấn xây dựng và thi công xây dựng

1. Khi chủ đầu tư bàn giao mặt bằng xây dựng cho nhà thầu thi công xây dựng (theo quy định tại khoản 3 Điều 108 Luật Xây dựng năm 2014) phải kèm theo bản vẽ định vị công trình do nhà thầu có đủ năng lực lập. Trong đó thể hiện chính xác ranh giới, kích thước ô đất, vị trí móng và phần ngầm công trình phù hợp với hồ sơ thiết kế kèm theo giấy phép xây dựng, khoảng cách đến ranh giới đất và các công trình liền kề (nếu có).

2. Trong quá trình thi công xây dựng công trình, nếu chủ đầu tư điều chỉnh thiết kế nhưng không thuộc trường hợp phải điều chỉnh giấy phép xây dựng (quy định tại điểm g khoản 2 Điều 89 Luật Xây dựng năm 2014) thì phải thông báo cho chính quyền sở tại, cơ quan quản lý trật tự xây dựng theo thẩm quyền để quản lý theo quy định.

3. Khi thực hiện công tác giám sát, nghiệm thu và bàn giao đưa công trình vào sử dụng, ngoài các nội dung đã quy định tại Luật Xây dựng năm 2014 và các văn bản hướng dẫn, chủ đầu tư và các nhà thầu phải đánh giá về nội dung thi công xây dựng công trình đúng theo giấy phép xây dựng.

4. Trách nhiệm của tổ chức tư vấn xây dựng và thi công xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 15/2016/TT-BXD.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Xử lý chuyển tiếp

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 18 Thông tư số 15/2016/TT-BXD.

2. Các cơ quan cấp giấy phép xây dựng tiếp tục thực hiện việc cấp giấy phép xây dựng cho các công trình đã tiếp nhận hồ sơ xin cấp giấy phép xây dựng trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành.

Điều 19. Điều khoản thi hành

1. Ngoài việc phải tuân thủ theo Quy định này, các đối tượng quy định tại Điều 1 còn phải thực hiện theo quy định Luật Xây dựng năm 2014, Nghị định số 59/2015/NĐ-CP, Thông tư số 15/2016/TT-BXD và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn vướng mắc, yêu cầu các Sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các cấp phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 45/ 2016/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 42/2014/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

Điều 2. Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, tham mưu tổ chức triển khai, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và báo cáo kết quả thực hiện Quy chế này với Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 01 năm 2017./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ
do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2016 /QĐ-UBND
ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (bao gồm cả các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh) giao trong các văn bản chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi tắt là việc thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao).

2. Quy chế này áp dụng đối với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong trường hợp được Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ.

Điều 2. Nguyên tắc chung

Công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

1. Tất cả nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao phải được tổ chức thực hiện kịp thời, đầy đủ, thường xuyên, công khai, minh bạch; bảo đảm tuân thủ Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm tính chủ động, có sự phân công trách nhiệm rõ ràng và phối hợp chặt chẽ giữa các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Kết hợp chặt chẽ với việc xây dựng, quản lý, kiểm tra và đánh giá tình hình thực hiện chương trình công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Gắn kết với chương trình ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý văn bản, hồ sơ công việc, văn bản chỉ đạo, điều hành của các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; thực hiện kết nối liên thông từ Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đến các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố theo Hệ thống phần mềm dùng chung của tỉnh.

5. Bảo đảm hoạt động chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được liên tục, thông suốt; giữ nghiêm kỷ cương, kỷ luật trong hệ thống hành chính nhà nước; nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo, điều hành của Ủy

ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin theo quy định tại Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 17/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế về đảm bảo an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao” bao gồm: Soạn thảo và trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người có thẩm quyền ban hành hoặc phê duyệt các văn bản quy phạm pháp luật, đề án, báo cáo, dự án, dự thảo văn bản hành chính; những nhiệm vụ cụ thể khác được giao thực hiện trong các văn bản chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. “Văn bản chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh” bao gồm: Quyết định hành chính, Chỉ thị, Công văn, Công điện, văn bản thông báo ý kiến kết luận cuộc họp, ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh do lãnh đạo Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh ký và các loại văn bản hành chính khác mà nội dung có giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan.

3. “Mục chỉ đạo điều hành”: Là một tính năng được tích hợp trong hệ thống phần mềm Quản lý văn bản và Điều hành của tỉnh để quản lý theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho một đơn vị (hoặc một đơn vị phối hợp) thực hiện, có thời hạn hoàn thành hoặc không thời hạn do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kết luận, chỉ đạo và đã được ban hành bằng văn bản.

4. Chương trình phần mềm “Quản lý văn bản và Điều hành” được sử dụng để quản lý văn bản đến, tiến trình lập, xử lý văn bản và hồ sơ công việc, phát hành văn bản đi tại đơn vị, trừ các văn bản thuộc loại mật, tối mật, tuyệt mật.

5. “Mạng dùng riêng của tỉnh” là mạng máy tính dùng riêng phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kết nối thông suốt từ Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đến các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và ngược lại.

6. “Hệ thống phần mềm dùng chung” triển khai tại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh gồm: Các phần mềm được xây dựng triển khai phục vụ công tác chuyên môn tại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Phân loại nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao

1. Nhiệm vụ giao có thời hạn thực hiện, phải trình, phải báo cáo hoặc không phải trình, không phải báo cáo nhưng phải thực hiện trong thời hạn đó.

2. Nhiệm vụ giao không có thời hạn thực hiện nhưng phải trình, phải báo cáo theo yêu cầu công việc hoặc không phải trình, không phải báo cáo nhưng vẫn phải thực hiện.

Chương II
NỘI DUNG, QUY TRÌNH CẬP NHẬT THÔNG TIN
NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO

Điều 5. Nội dung thông tin phải cập nhật vào Mục chỉ đạo điều hành

1. Đối với văn bản giao nhiệm vụ không phải là văn bản mật:

- a) Tên văn bản, số, ký hiệu, trích yếu, ngày, tháng, năm ban hành, người ký văn bản;
- b) Cơ quan, đơn vị trình ban hành văn bản;
- c) Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ;
- d) Cơ quan, đơn vị theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình thực hiện;
- đ) Nội dung nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao;
- e) Thời hạn thực hiện nhiệm vụ (thời hạn báo cáo, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc cơ quan, người có thẩm quyền khác hoặc thời hạn hoàn thành những nhiệm vụ cụ thể khác);
- g) Tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao (đã thực hiện, đang thực hiện, chưa thực hiện, trong hạn, quá hạn);
- h) Thông tin cần thiết khác.

Trong trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu hoặc các trường hợp cần thiết khác, ngoài việc thực hiện cập nhật thông tin qua Mục chỉ đạo điều hành với các nội dung như trên, các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ còn phải thực hiện việc cập nhật, theo dõi bằng văn bản gửi đến Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan.

2. Đối với văn bản giao nhiệm vụ được phát hành theo chế độ Mật: Không cập nhật các thông tin theo quy định tại khoản 1 của Điều này trên Mục chỉ đạo điều hành và không công khai trên mạng dùng riêng của tỉnh. Định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm hoặc trường hợp đột xuất theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan phải báo cáo các nội dung theo quy định tại khoản 1 của Điều này bằng văn bản theo chế độ Mật gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan.

Điều 6. Trách nhiệm và quy trình cập nhật thông tin

1. Đối với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh: Khi văn bản chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được ban hành, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm phân loại nhiệm vụ giao theo quy định tại Điều 4 của Quy chế này; cập nhật và chuyển theo dõi đầy đủ nội dung thông tin về nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định tại những điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 5 của Quy chế này

vào Mục chỉ đạo điều hành.

2. Đối với các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan:

a) Trên cơ sở nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao được chuyển đến trên Mục chỉ đạo điều hành, các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm rà soát, đối chiếu các thông tin trên Mục chỉ đạo điều hành với các văn bản giao nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Trường hợp nội dung nhiệm vụ được cập nhật và chuyển đến chưa chính xác hoặc không thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan thì phải trao đổi, nêu rõ lý do và chuyển lại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh bằng văn bản, fax hoặc qua điện thoại, thư điện tử để Văn phòng UBND tỉnh điều chỉnh hoặc chuyển đến các cơ quan, đơn vị, cá nhân khác thực hiện theo quy định.

b) Cập nhật đầy đủ tình hình, kết quả thực hiện các nhiệm vụ theo các nội dung quy định tại điểm g, điểm h khoản 1 Điều 5 của Quy chế này trên Mục chỉ đạo điều hành.

3. Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo các phòng, đơn vị chuyên môn thuộc thẩm quyền quản lý:

a) Thường xuyên theo dõi, kiểm tra định kỳ về tình trạng hoạt động của Chương trình phần mềm Quản lý văn bản và Điều hành, Mục chỉ đạo điều hành; khắc phục sự cố và các vấn đề xảy ra (nếu có).

b) Đảm bảo phần mềm này hoạt động liên tục, chịu trách nhiệm sao lưu dữ liệu định kỳ để đảm bảo tính an toàn, bảo mật cho cơ sở dữ liệu, chống xâm nhập sao chép dữ liệu trái phép.

c) Tổ chức hỗ trợ kỹ thuật kịp thời cho các cơ quan, đơn vị liên quan khi có yêu cầu, tiếp nhận các ý kiến đóng góp về phần mềm của các cơ quan, đơn vị để đề xuất sửa đổi, nâng cấp phần mềm ngày càng tốt hơn. Hàng quý có báo cáo về yêu cầu kỹ thuật và các vướng mắc (nếu có).

d) Báo cáo chung về tình hình truy cập, xử lý thông tin của các đơn vị.

Điều 7. Thời hạn cập nhật thông tin trên Mục chỉ đạo điều hành

1. Thời hạn phân loại nhiệm vụ, cập nhật và chuyển sang theo dõi: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phải hoàn thành việc phân loại nhiệm vụ, cập nhật vào Mục chỉ đạo điều hành và chuyển sang theo dõi không quá 02 ngày làm việc; trường hợp văn bản chỉ đạo điều hành gồm nhiều nhiệm vụ, liên quan đến nhiều Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố hoặc phải lấy ý kiến nhiều cơ quan, đơn vị khác thì thời hạn này không quá 05 ngày làm việc kể từ khi văn bản chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được ban hành. Ý kiến chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh thuộc diện hỏa tốc, phải thực hiện việc phân loại, cập nhật vào phần mềm để theo dõi ngay sau khi văn bản giấy được phát hành.

2. Thời hạn cập nhật tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân

dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao:

a) Đối với các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 4 của Quy chế này, chậm nhất sau thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhiệm vụ được giao, các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan phải thường xuyên cập nhật những thông tin liên quan đến tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao vào Mục chỉ đạo điều hành.

b) Đối với các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 4 của Quy chế này, các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan được giao nhiệm vụ phải cập nhật tình hình thực hiện theo quý, 6 tháng, năm hoặc khi có kết quả thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

Điều 8. Theo dõi, trao đổi, xử lý thông tin cập nhật

1. Trách nhiệm của các Sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan:

a) Theo dõi, kiểm tra thông tin cập nhật về tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao trên Mục chỉ đạo điều hành và số liệu trong các báo cáo của cơ quan mình và của các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

b) Trường hợp thông tin cập nhật, số liệu báo cáo của cơ quan, đơn vị mình không chính xác với thực tế hoặc sai lệch so với thông tin trên Chương trình phần mềm Quản lý văn bản và Điều hành thì tiến hành rà soát, điều chỉnh hoặc trao đổi, thông báo kịp thời với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh bằng văn bản, fax hoặc qua điện thoại, thư điện tử để phối hợp xử lý.

c) Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về thời hạn cập nhật và tính chính xác, đầy đủ của các thông tin về tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao theo quy định của Quy chế này.

2. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh:

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra chặt chẽ thông tin cập nhật về tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao trên Mục chỉ đạo điều hành và số liệu trong các báo cáo của các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan. Trong trường hợp phát hiện thông tin, số liệu cập nhật không chính xác hoặc có sai lệch, kịp thời trao đổi với các tổ chức, cá nhân liên quan để điều chỉnh. Rà soát kết quả thực hiện công việc được giao của các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan, nếu đã hoàn thành thì quyết định kết thúc công việc được giao.

Chương III THEO DÕI, ĐÔN ĐỐC, KIỂM TRA

Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn theo dõi, đôn đốc

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo dõi, đôn đốc, đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý, giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhằm bảo đảm việc triển khai thực hiện đúng thời hạn, yêu cầu và hiệu quả.

c) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đối với những vấn đề còn vướng mắc, chưa được thống nhất giữa các bên liên quan.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan:

a) Các Sở, ban, ngành, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan được giao nhiệm vụ chủ trì thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao phải chủ động, thường xuyên theo dõi tiến độ, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ được giao của cơ quan, đơn vị mình và các cơ quan, tổ chức phối hợp; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan liên quan thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực được phân công; kịp thời chấn chỉnh, khắc phục những sai sót theo thẩm quyền.

b) Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chủ động đôn đốc, theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao; trong phạm vi thẩm quyền, thường xuyên theo dõi, đôn đốc các phòng, ban, các cơ quan trực thuộc trong việc thực hiện nhiệm vụ, bảo đảm đúng thời hạn, yêu cầu, hiệu quả.

Điều 10. Nội dung theo dõi, đôn đốc

1. Theo dõi, đôn đốc việc phân loại nhiệm vụ trong các văn bản chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; cập nhật và chuyển theo dõi các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao trên Mục chỉ đạo điều hành.

2. Theo dõi, đôn đốc tình hình thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo.

3. Tổng hợp, đánh giá, báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

4. Tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý những khó khăn, vướng mắc phát sinh hoặc yêu cầu phải điều chỉnh các nhiệm vụ; xử lý đối với các trường hợp chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đúng các

nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

Điều 11. Hình thức theo dõi, đôn đốc

1. Thông qua Mục chỉ đạo điều hành và trên mạng dùng riêng của tỉnh;
2. Thông qua báo cáo định kỳ hoặc đột xuất;
3. Qua làm việc, trao đổi trực tiếp;
4. Qua điện thoại, thư điện tử, fax...;
5. Qua công tác kiểm tra.

Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn kiểm tra

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ quan chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Đoàn kiểm tra việc cập nhật, theo dõi, đôn đốc và tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao của các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; kiểm tra việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về tình hình thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao của các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

2. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; các cơ quan, tổ chức liên quan chủ động triển khai kiểm tra việc cập nhật, theo dõi, đôn đốc và báo cáo tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao trong nội bộ cơ quan mình, các cơ quan, đơn vị trực thuộc và các cơ quan liên quan trong phạm vi quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực được phân công.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chủ động tổ chức kiểm tra việc cập nhật, theo dõi, đôn đốc và báo cáo tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao trong nội bộ cơ quan mình và các cơ quan trực thuộc trong phạm vi quản lý ở địa phương.

Điều 13. Nội dung kiểm tra

1. Kiểm tra việc tổ chức triển khai và tình hình, kết quả thực hiện các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

2. Kiểm tra việc cập nhật tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao trên Mục chỉ đạo điều hành.

3. Kiểm tra việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về tình hình thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Điều 14. Hình thức và căn cứ kiểm tra

1. Kiểm tra thường xuyên, định kỳ theo quy định.

2. Kiểm tra đột xuất, căn cứ theo yêu cầu chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan có thẩm quyền hoặc khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có dấu hiệu không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nội dung nhiệm vụ được giao.

Điều 15. Quyết định kiểm tra và thành lập Đoàn kiểm tra

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định kiểm tra và thành lập Đoàn

kiểm tra để đi kiểm tra tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, căn cứ quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14 của Quy chế này ra quyết định kiểm tra và thành lập Đoàn kiểm tra để thực hiện quyết định kiểm tra trong nội bộ cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý.

3. Quyết định kiểm tra bao gồm các nội dung sau:

- a) Căn cứ pháp lý để kiểm tra;
- b) Phạm vi, đối tượng, nhiệm vụ kiểm tra;
- c) Nội dung kiểm tra;
- d) Thời hạn kiểm tra;
- đ) Thành phần Đoàn kiểm tra.

Điều 16. Tổ chức kiểm tra

1. Căn cứ quyết định kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra tổ chức triển khai thực hiện việc kiểm tra.

2. Trong quá trình kiểm tra nếu thấy cần thiết, Trưởng Đoàn kiểm tra được quyền mời các cơ quan, tổ chức, cá nhân có nội dung liên quan tham gia Đoàn kiểm tra. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được mời có trách nhiệm tham gia Đoàn kiểm tra theo quy định.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra hoặc có liên quan có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao; cung cấp hồ sơ, tài liệu và các yêu cầu khác của Đoàn kiểm tra theo quy định.

Điều 17. Kết quả kiểm tra

1. Chậm nhất 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đợt kiểm tra, các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; các cơ quan, tổ chức liên quan tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra về Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời gửi Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để theo dõi, tổng hợp.

2. Chậm nhất 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đợt kiểm tra, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời thông báo kết quả kiểm tra đến các đơn vị được kiểm tra để theo dõi, thực hiện.

3. Nội dung báo cáo kết quả kiểm tra gồm:

a) Tình hình thực tế và đánh giá việc tổ chức triển khai với các nội dung được quy định tại Điều 13 của Quy chế này.

b) Kết luận nội dung kiểm tra: Nội dung kết luận kiểm tra phải đánh giá cụ thể về kết quả thực hiện nhiệm vụ và được đăng tải công khai kết quả thực hiện. Trường hợp chưa thực hiện hoặc thực hiện không đúng nhiệm vụ được giao phải xác định rõ tính chất, mức độ, nguyên nhân, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

c) Kiến nghị với cơ quan, người có thẩm quyền các biện pháp đôn đốc, chỉ đạo các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ

chức, cá nhân liên quan thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao hoặc xử lý vi phạm theo thẩm quyền (nếu có).

Điều 18. Hồ sơ kiểm tra

1. Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra;
2. Văn bản giao nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các văn bản liên quan (nếu có);
3. Văn bản theo dõi, đôn đốc (nếu có);
4. Báo cáo, tài liệu phản ánh tình hình thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao;
5. Kế hoạch kiểm tra (hoặc văn bản có ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến việc kiểm tra);
6. Biên bản, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra;
7. Báo cáo kết quả kiểm tra;
8. Tài liệu khác có liên quan.

Chương IV CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO

Điều 19. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Hỗ trợ và cung cấp thông tin có liên quan cho các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong việc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

2. Tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan. Định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và đăng tải công khai kết quả thực hiện đó trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh.

3. Báo cáo, đề xuất kịp thời với Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh các biện pháp cần thiết nhằm đôn đốc các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện nhiệm vụ giao đã đến hạn quy định nhưng chưa thực hiện hoặc triển khai thực hiện không đúng yêu cầu đề ra.

4. Yêu cầu các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình cập nhật và kết quả thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

Điều 20. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành; các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan

1. Rà soát, tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao trong phạm vi quản lý của mình. Định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm hoặc trong trường hợp đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, gửi báo cáo đến Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp.

2. Các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao đã đến hạn theo quy định nhưng chưa triển khai thực hiện, không đủ khả năng, điều kiện thực hiện hoặc triển khai thực hiện không đúng yêu cầu thì phải trao đổi, thông báo kịp thời bằng văn bản cho Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân; phối hợp chặt chẽ với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để báo cáo, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hướng xử lý đối với các trường hợp này.

Điều 21. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

1. Định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm hoặc trong trường hợp đột xuất theo yêu cầu của UBND tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh, cơ quan có thẩm quyền; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố rà soát, tổng hợp, đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao về Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các đơn vị liên quan theo quy định.

2. Đối với các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao vượt quá khả năng, điều kiện thực hiện hoặc có khó khăn, vướng mắc phải chủ động thông tin, báo cáo kịp thời với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các Sở, ban, ngành liên quan để đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến chỉ đạo.

3. Đối với các nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao các Sở, ban, ngành thực hiện có liên quan đến Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố nhưng không được các Sở, ban, ngành thực hiện đúng thời hạn, đúng yêu cầu thì Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố kịp thời phản hồi thông tin với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để có cơ sở đôn đốc các Sở, ban, ngành liên quan triển khai thực hiện.

Điều 22. Thời hạn phải thông tin, báo cáo định kỳ

Về thời hạn phải thông tin, báo cáo định kỳ được thực hiện theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Xây dựng Mục chỉ đạo điều hành phục vụ cho công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra

1. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng Mục chỉ đạo điều hành tích hợp trên chương trình phần mềm Quản lý văn bản và Điều hành của tỉnh; bảo đảm mạng dùng riêng của tỉnh được hoạt động thông suốt, an ninh và an toàn dữ liệu.

2. Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng Mục chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao thuộc phạm vi quản lý, chỉ đạo, điều hành của mình.

Điều 24. Hướng dẫn thực hiện Quy chế và Mục chỉ đạo điều hành

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm hướng dẫn các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức liên quan triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức liên quan tổ chức hướng dẫn sử dụng Mục chỉ đạo điều hành theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện đào tạo, tập huấn về triển khai thực hiện Quy chế và Mục chỉ đạo điều hành cho cán bộ làm công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao thuộc phạm vi quản lý của mình.

Điều 25. Triển khai thực hiện Quy chế

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các tổ chức, cá nhân liên quan triển khai, tổ chức thực hiện Quy chế; hàng năm chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có kế hoạch triển khai thực hiện nghiêm túc và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện Quy chế này.

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao và các quy định tại Quy chế này, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức liên quan chỉ đạo xây dựng Quy chế về công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao trong nội bộ cơ quan, tổ chức mình.

Điều 26. Khen thưởng và kỷ luật

1. Các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Quy chế này được biểu dương, khen thưởng theo quy định pháp luật hiện hành về thi đua khen thưởng.

2. Kết quả thực hiện Quy chế này là một trong các tiêu chí để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và bình xét các danh hiệu thi đua khen thưởng hàng năm của tập thể các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan, tổ chức liên quan; của cá nhân Thủ trưởng các cơ quan và cán bộ, công chức.

3. Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện không đầy đủ hoặc vi phạm các quy định của Quy chế này, tùy theo mức độ sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01 /2017/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định phối hợp trong cập nhật dữ liệu; kiểm tra, xử lý; rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 52/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 75/TTr-STP ngày 10 tháng 11 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phối hợp trong cập nhật dữ liệu; kiểm tra, xử lý; rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ban, ngành ở tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 /01/2017 và bãi bỏ Chỉ thị số 06/2010/CT-UBND ngày 28/7/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tăng cường công tác kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh; Quyết định số

32/2011/QĐ-UBND ngày 21/10/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về trình tự, thủ tục kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Phối hợp trong cập nhật dữ liệu; kiểm tra, xử lý; rà soát, hệ thống hóa
văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân trên địa
bàn tỉnh Đắk Lắk**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Quy định này quy định nguyên tắc, hình thức, nội dung, trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện); Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác cập nhật dữ liệu; kiểm tra, xử lý; rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

1. Thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị, cá nhân; phân định rõ trách nhiệm chủ trì, phối hợp trong từng hoạt động cụ thể.

2. Chủ động, kịp thời, đúng trình tự, thủ tục và yêu cầu quản lý nhà nước; đảm bảo chất lượng, hiệu quả công việc.

Điều 3. Nội dung phối hợp

1. Phối hợp giữa Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp (sau đây gọi chung là cơ quan Tư pháp), công chức Tư pháp - Hộ tịch với các cơ quan, đơn vị liên quan trong thực hiện những nhiệm vụ sau:

a) Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cập nhật văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân lên Cơ sở dữ liệu văn bản pháp luật và kiểm tra kết quả cập nhật;

b) Giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp tự kiểm tra, xử lý văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cùng cấp; văn bản chứa quy phạm pháp luật hoặc có thể

thức như văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành;

c) Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp; văn bản chứa quy phạm pháp luật hoặc có thể thức như văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp ban hành;

d) Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp lập, công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân hết hiệu lực, ngưng hiệu lực định kỳ hàng năm; xây dựng và làm đầu mối tổ chức thực hiện kế hoạch hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành định kỳ 05 năm một lần;

đ) Giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện chế độ báo cáo đột xuất, báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình cập nhật, khai thác, sử dụng văn bản trên Cơ sở dữ liệu; về thực hiện công tác kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

2. Phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện; bộ phận chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã với Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân, cơ quan Tư pháp cùng cấp, công chức Tư pháp - Hộ tịch và các cơ quan, đơn vị liên quan trong thực hiện những nhiệm vụ sau:

a) Rà soát thường xuyên văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp có nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị, bộ phận ngay khi có căn cứ rà soát;

b) Lập, tổ chức thực hiện kế hoạch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp về rà soát theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn đối với văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp mình ban hành có nội dung điều chỉnh những vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị.

Điều 4. Hình thức phối hợp

1. Gửi văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành để cập nhật cơ sở dữ liệu, tự kiểm tra, kiểm tra theo thẩm quyền.

2. Trả lời bằng văn bản, cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết trong lĩnh vực chuyên môn.

3. Cử thành viên tham gia phối hợp trong kiểm tra, xử lý; rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật theo quy định pháp luật hoặc khi có đề nghị của cơ quan, đơn vị chủ trì.

Chương II

PHỐI HỢP TRONG CẬP NHẬT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TRÊN CƠ SỞ DỮ LIỆU VĂN BẢN PHÁP LUẬT CỦA TỈNH

Điều 5. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản quy phạm pháp luật được công bố hoặc ký ban hành, cơ quan, đơn vị đã chủ trì soạn thảo phải gửi bản giấy đến Sở Tư pháp; đồng thời gửi bản điện tử văn bản (bản word và các phụ lục kèm theo (nếu có)) qua địa chỉ email pktvbqpp1@tuphap.daklak.gov.vn để cập nhật lên Cơ sở dữ liệu văn bản pháp luật tỉnh Đắk Lắk (<http://vbpl.vn/daklak.gov.vn>) trong Cơ sở dữ liệu Quốc gia về pháp luật.

2. Những văn bản quy phạm pháp luật thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 52/2015/NĐ-CP ngày 28/5/2015 của Chính phủ quy định Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật phải được gửi ngay trong ngày công bố hoặc ký ban hành.

Điều 6. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

1. Đăng tải các văn bản quy phạm pháp luật tại Điều 5 Quy định này lên Cơ sở dữ liệu văn bản pháp luật của tỉnh đảm bảo đầy đủ các trường thông tin và văn bản đính kèm, theo đúng thời hạn quy định tại Điều 17 Nghị định số 52/2015/NĐ-CP.

2. Tổng hợp, đăng tải các văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành trước ngày 20/7/2015 hiện còn lưu trữ qua các kỳ hệ thống hóa; các văn bản thu thập bổ sung (nếu có) thuộc nguồn văn bản được cập nhật quy định tại điểm b khoản 3 Điều 25 Nghị định số 52/2015/NĐ-CP, bao gồm cả văn bản còn hiệu lực, hết hiệu lực thi hành.

3. Kiểm tra kết quả cập nhật trước khi duyệt đăng tải văn bản trên Cơ sở dữ liệu văn bản pháp luật của tỉnh, kiểm tra thường xuyên đối với các văn bản đã đăng tải, hiệu đính văn bản trong trường hợp thông tin đã đăng tải khác với bản chính để đảm bảo tính chính xác của các trường thông tin về văn bản, tính thống nhất giữa bản điện tử với bản chính văn bản.

Điều 7. Trách nhiệm của đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Trích xuất Cơ sở dữ liệu văn bản pháp luật Trung ương, Cơ sở dữ liệu văn bản pháp luật của tỉnh về Mục văn bản pháp quy trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh (<http://daklak.gov.vn>) để phục vụ việc tra cứu, sử dụng của các cơ quan, tổ chức, công dân trên địa bàn theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 52/2015/NĐ-CP.

2. Đảm bảo khả năng kết nối, tích hợp giữa Cơ sở dữ liệu văn bản pháp luật của tỉnh với Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật; thực hiện việc nâng cấp, phát triển Cơ sở dữ liệu văn bản pháp luật của tỉnh theo quy định.

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị ở tỉnh; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã; tổ chức, công dân

1. Phổ biến, chỉ đạo cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại cơ quan, đơn vị trực thuộc tìm hiểu, khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu văn bản pháp luật của tỉnh trong công tác quản lý nhà nước; phổ biến, giáo dục pháp luật; nghiên cứu, tìm hiểu, áp dụng và thực hiện pháp luật.

2. Gửi văn bản và đề nghị Sở Tư pháp cập nhật bổ sung nếu có văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành trước đây nhưng chưa được đăng tải trên Cơ sở dữ liệu văn bản pháp luật.

3. Phản ánh, đề nghị Sở Tư pháp kiểm tra, hiệu đính văn bản nếu thấy thông tin đã cập nhật khác với bản chính của văn bản.

Điều 9. Trách nhiệm cập nhật văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã trên Cơ sở dữ liệu văn bản pháp luật

Việc phối hợp trong gửi văn bản, đăng tải văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã trên Cơ sở dữ liệu văn bản pháp luật và các nội dung liên quan thực hiện khi có văn bản pháp luật quy định cụ thể.

Chương III**PHỐI HỢP TRONG KIỂM TRA, XỬ LÝ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN****Mục 1****PHỐI HỢP TRONG KIỂM TRA NGHỊ QUYẾT QUY PHẠM PHÁP LUẬT, QUYẾT ĐỊNH QUY PHẠM PHÁP LUẬT MỚI BAN HÀNH CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN**

Điều 10. Gửi văn bản quy phạm pháp luật mới ban hành của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân để kiểm tra**1. Gửi văn bản để tự kiểm tra**

Ngay sau khi quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân được ký ban hành, Ủy ban nhân dân đã ban hành văn bản phải gửi đến cơ quan, người có thẩm quyền giúp Ủy ban nhân dân tự kiểm tra văn bản theo quy định sau:

a) Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh gửi đến Sở Tư pháp;

b) Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi đến Phòng Tư pháp;

c) Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp xã gửi đến công chức Tư pháp - Hộ tịch.

2. Gửi văn bản để kiểm tra theo thẩm quyền

Trong thời hạn chậm nhất là 03 ngày làm việc, kể từ ngày nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân được thông qua hoặc ký ban hành, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân đã ban hành văn bản đó phải gửi văn bản đến cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra văn bản theo quy định sau:

a) Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh gửi đến Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật thuộc Bộ Tư pháp và tổ chức pháp chế bộ, cơ quan ngang bộ chuyên ngành liên quan;

b) Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi đến Sở Tư pháp;

c) Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp xã gửi đến Phòng Tư pháp.

Điều 11. Phối hợp trong kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân**1. Cơ quan Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch có trách nhiệm**

a) Tự kiểm tra đối với quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cùng cấp; kiểm tra theo thẩm quyền đối với nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp theo nội dung, trình tự sau:

- Kiểm tra về thẩm quyền ban hành; nội dung; căn cứ ban hành văn bản trên cơ sở đối chiếu với văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn đang có hiệu lực, hoặc chưa có hiệu lực nhưng đã được thông qua hoặc ký ban hành và sẽ có hiệu lực trước hoặc cùng thời điểm có hiệu lực của văn bản được kiểm tra.

- Kiểm tra thể thức, kỹ thuật trình bày, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Kết luận về tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của văn bản được kiểm tra và lập Phiếu Kiểm tra theo Mẫu số 01 kèm theo Quy định này;

b) Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, xử lý những văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái pháp luật (nếu có) theo trình tự, thủ tục tại Khoản 1 Điều 12 Quy định này;

c) Mở Sổ theo dõi kiểm tra, xử lý văn bản trái pháp luật theo Mẫu số 02 kèm theo Quy định này. Sổ được lập, cập nhật trên máy vi tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm; hết thời hạn này thì chốt sổ, in ra và lưu trữ cùng hồ sơ kiểm tra văn bản của năm theo chế độ lưu trữ.

2. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm kịp thời cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết; có ý kiến bằng văn bản trong lĩnh vực chuyên môn khi cơ quan kiểm tra văn bản có văn bản đề nghị.

Điều 12. Xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật phát hiện qua hoạt động kiểm tra của cơ quan Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch

1. Trách nhiệm của cơ quan Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch

a) Xử lý văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cùng cấp có dấu hiệu trái pháp luật

Cơ quan Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch có trách nhiệm báo cáo kết quả kiểm tra với Ủy ban nhân dân cùng cấp để xem xét, tự xử lý theo quy định tại Điều 112, Điều 130 Nghị định 34/2016/NĐ-CP; phối hợp với cơ quan, đơn vị đã chủ trì soạn thảo để trao đổi, thống nhất nội dung chưa phù hợp, hình thức, thời hạn xử lý;

b) Xử lý văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp có dấu hiệu trái pháp luật

- Cơ quan Tư pháp có trách nhiệm kết luận kiểm tra văn bản trái pháp luật theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP; gửi Chủ tịch Hội đồng

nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã đã ban hành văn bản trái pháp luật để chỉ đạo, tổ chức việc xử lý văn bản, đồng thời, gửi cơ quan đã tham mưu ban hành văn bản, cơ quan Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch đã tự kiểm tra văn bản, Ban Pháp chế thuộc Hội đồng nhân dân đã ban hành văn bản để phối hợp tổ chức tự kiểm tra, rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp xử lý, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều 129, Điều 130 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

- Trường hợp Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã ban hành văn bản trái pháp luật không tổ chức xem xét, xử lý văn bản đó trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được kết luận kiểm tra văn bản trái pháp luật hoặc có xử lý nhưng cơ quan Tư pháp không nhất trí với kết quả xử lý thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn xử lý, cơ quan Tư pháp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, xử lý theo trình tự, thẩm quyền tại khoản 6 Điều 115, Điều 120 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm của cơ quan ban hành văn bản trái pháp luật

a) Giải trình về nội dung trái pháp luật do cơ quan, người có thẩm quyền kiểm tra kết luận; trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền vẫn quyết định xử lý văn bản đó thì có quyền đề nghị xem xét lại quyết định xử lý theo quy định;

b) Tự xử lý đối với văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật do mình ban hành và công bố kết quả xử lý theo quy định tại Điều 109 Nghị định 34/2016/NĐ-CP;

c) Kịp thời áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả do việc ban hành, thi hành văn bản trái pháp luật gây ra (nếu có);

d) Xem xét, xử lý trách nhiệm trong việc ban hành văn bản trái pháp luật theo quy định tại Điều 134 Nghị định 34/2016/NĐ-CP.

3. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức đã tham mưu soạn thảo, thẩm định, thẩm tra văn bản

a) Kịp thời cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết và phối hợp với cơ quan Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch để trao đổi, thống nhất nội dung dấu hiệu trái pháp luật, hình thức, thời hạn xử lý văn bản trái pháp luật;

b) Chịu trách nhiệm về việc đã tham mưu soạn thảo, thẩm định, thẩm tra văn bản trái pháp luật theo quy định.

Mục 2**PHỐI HỢP TRONG KIỂM TRA VĂN BẢN CÓ DẤU HIỆU TRÁI PHÁP LUẬT KHI PHÁT HIỆN HOẶC CÓ YÊU CẦU, KIẾN NGHỊ PHẢN ÁNH CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÔNG DÂN****Điều 13. Kiến nghị, phản ánh về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật**

Cơ quan, tổ chức, công dân có quyền kiến nghị, phản ánh khi phát hiện những văn bản sau có dấu hiệu trái pháp luật:

1. Văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ban hành.
2. Văn bản có chứa quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ban hành nhưng không được ban hành bằng hình thức nghị quyết, quyết định quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân; văn bản có chứa quy phạm pháp luật hoặc có thể thức như văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan, người không có thẩm quyền ban hành.

Điều 14. Tiếp nhận, xử lý kiến nghị, phản ánh về văn bản có dấu hiệu trái pháp luật

Cơ quan nhận được kiến nghị, phản ánh có trách nhiệm:

1. Thực hiện ngay việc tự kiểm tra, xử lý theo điểm a khoản 1 Điều 11 Quy định này trong trường hợp văn bản có kiến nghị do chính cơ quan, thủ trưởng cơ quan mình ban hành; thông báo kết quả cho cơ quan, tổ chức, công dân đã kiến nghị, phản ánh.
2. Hướng dẫn cơ quan, tổ chức, công dân phản ánh, kiến nghị đến cơ quan đã ban hành văn bản hoặc cơ quan có thẩm quyền kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chứa quy phạm pháp luật quy định tại Điều 111, Điều 114, Điều 128 Nghị định 34/2016/NĐ-CP trong trường hợp không phải là cơ quan có thẩm quyền giải quyết; hoặc trong trường hợp đã tự kiểm tra, xử lý tại khoản 1 Điều này nhưng cơ quan, tổ chức, công dân đã kiến nghị không nhất trí với kết quả giải quyết.

Điều 15. Kiểm tra, xử lý khi phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật hoặc khi có kiến nghị của cơ quan, tổ chức, công dân do cơ quan Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch thực hiện

1. Khi phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật hoặc nhận được kiến nghị, phản ánh trực tiếp của cơ quan, tổ chức, công dân, cơ quan Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch có trách nhiệm:

a) Tự kiểm tra đối với văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chứa quy phạm pháp luật hoặc có thể thức như văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành; phối hợp với cơ quan đã tham mưu ban hành văn bản thống nhất nội dung, hình thức xử lý văn bản trái pháp luật (nếu có) và kiến nghị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Quy định này.

Thông báo kết quả kiểm tra, xử lý cho cơ quan, tổ chức, công dân đã kiến nghị, phản ánh; hướng dẫn kiến nghị đến cơ quan kiểm tra văn bản theo thẩm quyền trong trường hợp không nhất trí với kết quả xử lý của cơ quan tự kiểm tra văn bản;

b) Kiểm tra theo thẩm quyền và thông báo kết quả kiểm tra, xử lý cho cơ quan, tổ chức, công dân đã kiến nghị, phản ánh theo quy định sau:

- Giám đốc Sở Tư pháp thực hiện việc kiểm tra theo thẩm quyền đối với văn bản quy phạm pháp luật; văn bản chứa quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành nhưng không được ban hành bằng hình thức văn bản quy phạm pháp luật; các văn bản chứa quy phạm pháp luật hoặc có thể thức như văn bản quy phạm pháp luật do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan, thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành và kiến nghị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 Quy định này.

- Trưởng phòng Tư pháp thực hiện việc kiểm tra theo thẩm quyền đối với văn bản quy phạm pháp luật; văn bản chứa quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành nhưng không được ban hành bằng hình thức văn bản quy phạm pháp luật; các văn bản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, hoặc các chức danh khác ở cấp xã ban hành có chứa quy phạm pháp luật và kiến nghị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 Quy định này.

2. Cơ quan chủ trì soạn thảo hoặc trực tiếp ban hành văn bản có kiến nghị cùng các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp cùng cơ quan Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch kiểm tra, xử lý văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều 11, khoản 3 Điều 12 Quy định này.

Điều 16. Tự kiểm tra, xử lý quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh; văn bản chứa quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành có dấu hiệu trái pháp luật theo kiến nghị của Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp hoặc các bộ, ngành

1. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị tham mưu ban hành văn bản; cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện tự kiểm tra đối với văn bản có dấu hiệu trái

pháp luật theo kiến nghị của Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp, các bộ, ngành (cơ quan kiến nghị) theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Trường hợp thống nhất với nội dung có kiến nghị, Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân tỉnh tự xử lý theo thẩm quyền và báo cáo kết quả thực hiện đối với cơ quan đã kiến nghị; trường hợp không thống nhất, Sở Tư pháp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giải trình về nội dung có kiến nghị.

3. Trường hợp cơ quan kiến nghị không nhất trí với kết quả tự kiểm tra, xử lý của Ủy ban nhân dân tỉnh và báo cáo Thủ tướng Chính phủ để xử lý theo thẩm quyền thì Sở Tư pháp phối hợp với cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét theo quy định tại khoản 1 Điều 123 Nghị định 34/2016/NĐ-CP.

Mục 3

PHỐI HỢP TRONG KIỂM TRA VĂN BẢN THEO ĐỊA BÀN, CHUYÊN ĐỀ, NGÀNH, LĨNH VỰC

Điều 17. Kiểm tra văn bản theo địa bàn

1. Khi phát hiện văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã có dấu hiệu trái pháp luật, ảnh hưởng lớn đến kinh tế - xã hội mà phải kiểm tra, xử lý kịp thời, cơ quan Tư pháp có trách nhiệm:

a) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định thành lập Đoàn kiểm tra hoặc Đoàn kiểm tra liên ngành theo địa bàn tại cơ quan ban hành văn bản và chủ trì thực hiện;

b) Thông báo cho cơ quan có văn bản được kiểm tra về thành phần, thời gian, địa điểm, nội dung làm việc.;

c) Báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp về kết quả kiểm tra và biện pháp xử lý (nếu có).

2. Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân có văn bản được kiểm tra có trách nhiệm chuẩn bị các nội dung, hồ sơ liên quan, các điều kiện cần thiết để phục vụ việc kiểm tra theo thông báo kiểm tra.

3. Đoàn kiểm tra, Đoàn kiểm tra liên ngành có trách nhiệm:

a) Tiến hành kiểm tra đối với văn bản có dấu hiệu trái pháp luật theo điểm a khoản 1 Điều 11 Quy định này; trao đổi, thống nhất với cơ quan, người đã ban hành văn bản về nội dung trái pháp luật của văn bản và kết luận kiểm tra;

b) Kiến nghị cơ quan, người đã ban hành tự kiểm tra, xử lý theo nội dung kiểm tra; trường hợp không tự xử lý hoặc không thống nhất với kết quả xử lý thì kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xem xét xử lý theo quy định;

c) Báo cáo kết quả kiểm tra với cơ quan Tư pháp để báo cáo, kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp theo quy định.

Điều 18. Kiểm tra văn bản theo chuyên đề, ngành, lĩnh vực

1. Trách nhiệm của cơ quan Tư pháp

a) Xây dựng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt Kế hoạch kiểm tra văn bản theo chuyên đề hoặc theo ngành, lĩnh vực đối với văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp ban hành; chủ trì đơn đốc, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp;

b) Trường hợp kiểm tra trực tiếp tại cơ quan có văn bản được kiểm tra thì trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt, quyết định thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành và thông báo cho cơ quan này biết trước khi thực hiện việc kiểm tra.

2. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân có văn bản được kiểm tra

a) Thực hiện việc kiểm tra, báo cáo theo quy định;

b) Chuẩn bị các nội dung, hồ sơ liên quan đến văn bản được kiểm tra theo yêu cầu tại Kế hoạch kiểm tra và thông báo của Đoàn kiểm tra liên ngành.

3. Trách nhiệm của Đoàn kiểm tra liên ngành

a) Tổ chức thực hiện Kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt và phối hợp với cơ quan chủ trì kiểm tra, cơ quan, địa phương nơi có văn bản được kiểm tra thực hiện theo kế hoạch kiểm tra;

b) Kiến nghị cơ quan, người đã ban hành tự kiểm tra, xử lý theo nội dung kiểm tra; trường hợp không tự xử lý hoặc không thống nhất với kết quả xử lý thì kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xem xét xử lý theo quy định;

c) Báo cáo cơ quan Tư pháp chủ trì về kết quả kiểm tra để báo cáo, kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp theo quy định.

Điều 19. Phối hợp trong kiểm tra theo địa bàn; kiểm tra theo chuyên đề, ngành, lĩnh vực theo Kế hoạch kiểm tra của bộ, ngành

Khi nhận được thông báo, kế hoạch kiểm tra theo địa bàn, kiểm tra theo chuyên đề, ngành, lĩnh vực của Đoàn kiểm tra của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ,

Đoàn kiểm tra liên ngành của Trung ương, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh được giao chủ trì có trách nhiệm:

1. Phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chuẩn bị các nội dung, hồ sơ liên quan đến văn bản được kiểm tra;
2. Phối hợp với Đoàn kiểm tra, Đoàn kiểm tra liên ngành trong thực hiện, thống nhất nội dung, kết luận kiểm tra đối với các văn bản cụ thể.
3. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tự kiểm tra, xử lý, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xử lý theo thẩm quyền đối với những văn bản có dấu hiệu trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra; thực hiện chế độ báo cáo, thống kê theo quy định.

Chương IV

PHỐI HỢP TRONG RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Mục 1

PHỐI HỢP TRONG RÀ SOÁT THƯỜNG XUYÊN NGAY KHI CÓ CĂN CỨ RÀ SOÁT; RÀ SOÁT KHI CÓ KIẾN NGHỊ CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÔNG DÂN

Điều 20. Rà soát thường xuyên ngay khi có căn cứ rà soát

Cơ quan, đơn vị đã chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật hiện hành của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân có trách nhiệm:

1. Thường xuyên theo dõi tình hình triển khai, thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị.

2. Chủ trì, phối hợp với Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân, cơ quan Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch, các cơ quan liên quan tiến hành rà soát ngay văn bản quy phạm pháp luật hiện hành của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị theo quy định sau:

a) Rà soát hiệu lực, căn cứ ban hành, thẩm quyền ban hành, nội dung của văn bản cần rà soát theo trình tự tại Điều 149, Điều 151 Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngay khi có văn bản quy phạm pháp luật ban hành sau, liên quan đến văn bản quy phạm pháp luật hiện hành của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân trong lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 1 Điều 142, Điều 145 Nghị định 34/2016/NĐ-CP;

b) Rà soát đối tượng điều chỉnh, hình thức, nội dung văn bản, quan hệ xã hội mới cần được điều chỉnh bằng văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự tại Điều 150, Điều 151 Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngay khi có tình hình phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến đối tượng, phạm vi điều chỉnh văn bản được rà soát quy định tại khoản 2 Điều 142, Điều 146 Nghị định 34/2016/NĐ-CP.

3. Kiến nghị xử lý đối với văn bản qua rà soát có quy định trái, mâu thuẫn, chồng chéo với văn bản là căn cứ rà soát hoặc không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội (nếu có) theo trình tự sau:

a) Lập hồ sơ rà soát theo quy định tại Điều 152 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, trong đó nêu rõ hình thức kiến nghị xử lý đối với văn bản được rà soát theo quy định tại Điều 143 Nghị định 34/2016/NĐ-CP; gửi lấy ý kiến cơ quan Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch cùng cấp, nội dung lấy ý kiến phải thể hiện chi tiết cơ sở pháp lý của hình thức kiến nghị xử lý đối với từng văn bản;

b) Hoàn thiện hồ sơ rà soát trên cơ sở ý kiến của cơ quan Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch cùng cấp; trình Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định xử lý đối với quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân, kiến nghị Hội đồng nhân dân cùng cấp xử lý đối với nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân.

4. Kiến nghị xử lý đối với văn bản rà soát phát hiện trái pháp luật tại thời điểm ban hành

Khi phát hiện văn bản trái pháp luật tại thời điểm ban hành thuộc đối tượng kiểm tra thì cơ quan rà soát thực hiện việc kiểm tra hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra theo quy định tại Điều 158 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

Điều 21. Rà soát khi có kiến nghị của cơ quan, tổ chức, công dân

1. Cơ quan, tổ chức và công dân khi phát hiện văn bản có nội dung trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không còn phù hợp thì kiến nghị cơ quan nhà nước có trách nhiệm rà soát văn bản được quy định tại khoản 3 Điều 139 Nghị định 34/2016/NĐ-CP thực hiện việc rà soát.

2. Cơ quan nhận được kiến nghị có trách nhiệm:

a) Xem xét, thực hiện rà soát nếu văn bản được kiến nghị có nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của cơ quan mình và thông báo kết quả rà soát cho cơ quan, tổ chức và công dân đã kiến nghị;

b) Chuyển kiến nghị đến cơ quan có trách nhiệm rà soát văn bản nếu văn bản được kiến nghị không thuộc thẩm quyền rà soát của cơ quan, đơn vị; đồng thời, thông báo cho cơ quan, tổ chức và công dân đã kiến nghị rà soát văn bản được biết.

Điều 22. Trách nhiệm của cơ quan Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch

1. Trả lời bằng văn bản trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan, đơn vị rà soát đề nghị có ý kiến về hình thức kiến nghị xử lý đối với văn bản được rà soát thường xuyên; trong đó nêu rõ nội dung nhất trí, nội dung không nhất trí và lý do hoặc ý kiến khác đối với kết quả rà soát văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp do cơ quan, đơn vị đã chủ trì soạn thảo văn bản đó thực hiện.

2. Lập “Sổ theo dõi văn bản được rà soát” theo Mẫu số 02 Phụ lục IV Nghị định 34/2016/NĐ-CP.

Điều 23. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị liên quan

Có ý kiến bằng văn bản đối với nội dung liên quan đến lĩnh vực chuyên môn trong trường hợp cơ quan, đơn vị chủ trì rà soát đề nghị.

Mục 2

PHỐI HỢP TRONG THỰC HIỆN TỔNG RÀ SOÁT, HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT; RÀ SOÁT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT THEO CHUYÊN ĐỀ, LĨNH VỰC, ĐỊA BÀN

Điều 24. Phối hợp thực hiện Kế hoạch tổng rà soát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Kế hoạch rà soát theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ

1. Thực hiện Kế hoạch tổng rà soát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đối với văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh

Sở Tư pháp có trách nhiệm làm đầu mối, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Kế hoạch tổng rà soát văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trên địa bàn tỉnh.

2. Thực hiện Kế hoạch rà soát theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ

Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan giúp

Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện theo sự phân công, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 25. Phối hợp trong rà soát theo chuyên đề, lĩnh vực, địa bàn theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Lập Kế hoạch rà soát

Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân và các cơ quan, đơn vị liên quan:

a) Lập Kế hoạch rà soát theo chuyên đề, lĩnh vực đối với văn bản của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp có nội dung điều chỉnh những vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của cơ quan mình nhằm xem xét, đánh giá lại các văn bản cùng điều chỉnh một hoặc một nhóm quan hệ xã hội trong một khoảng thời gian cụ thể; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định;

b) Lập Kế hoạch rà soát theo địa bàn nhằm xem xét, đánh giá lại các văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp có phạm vi, đối tượng điều chỉnh tại một địa bàn cụ thể theo yêu cầu quản lý nhà nước hoặc khi có sự điều chỉnh địa giới hành chính; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định.

Kế hoạch rà soát phải có đầy đủ các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 161 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

2. Tổ chức thực hiện Kế hoạch rà soát

a) Cơ quan, đơn vị chủ trì có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện việc thu thập, rà soát đối với các văn bản trong phạm vi kế hoạch theo văn bản là căn cứ rà soát hoặc rà soát theo tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo khoản 2 Điều 20 Quy định này; xây dựng Báo cáo và các Danh mục rà soát theo quy định tại Điều 162 Nghị định 34/2016/NĐ-CP.

- Gửi lấy ý kiến cơ quan Tư pháp cùng cấp và các cơ quan, đơn vị liên quan (nếu có), nội dung lấy ý kiến phải thể hiện chi tiết cơ sở pháp lý kết quả rà soát đối với từng văn bản được rà soát; hoàn thiện hồ sơ rà soát trên cơ sở ý kiến góp ý của cơ quan, đơn vị liên quan.

- Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp công bố kết quả rà soát, đề nghị Ủy ban nhân dân xử lý những văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân có kiến nghị qua rà soát và phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân đề nghị Hội đồng nhân dân xử lý văn bản của Hội đồng nhân dân có kiến nghị qua rà soát.;

b) Cơ quan Tư pháp có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị có ý kiến của cơ quan, đơn vị chủ trì rà soát, trường hợp nhiều văn bản, văn bản phức tạp thì không quá 15 ngày làm việc; trong đó nêu rõ nội dung nhất trí, nội dung không nhất trí và lý do hoặc ý kiến khác đối với kết quả rà soát;

c) Cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm có ý kiến bằng văn bản đối với nội dung liên quan đến lĩnh vực chuyên môn theo đề nghị của cơ quan, đơn vị chủ trì rà soát.

Mục 3

PHỐI HỢP TRONG CÔNG BỐ DANH MỤC VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGUNG HIỆU LỰC ĐỊNH KỲ HÀNG NĂM

Điều 26. Trách nhiệm của cơ quan Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch

1. Theo dõi, thống kê, lập hồ sơ công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực từ ngày 01/01 - 31/12 của năm, văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực của kỳ công bố trước nhưng chưa được công bố (nếu có) đối với văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp.

2. Gửi lấy ý kiến Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân, các cơ quan, tổ chức liên quan và hoàn thiện hồ sơ trên cơ sở ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị.

3. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực của năm.

Quyết định công bố phải được gửi đến cơ quan Tư pháp theo quy định tại khoản 4 Điều 157 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP để theo dõi, tổng hợp.

Điều 27. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị liên quan

1. Theo dõi, thống kê đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân trong lĩnh vực quản lý nhà nước của đơn vị hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong năm.

2. Có ý kiến bằng văn bản thể hiện rõ nhất trí, không nhất trí đối với danh mục cơ quan Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch gửi lấy ý kiến trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp công bố.

Mục 4

PHỐI HỢP HỆ THỐNG HÓA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT THEO ĐỊNH KỲ 05 NĂM

Điều 28. Xây dựng Kế hoạch hệ thống hóa

1. Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch có trách nhiệm chủ trì giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp xây dựng và làm đầu mối tổ chức thực hiện Kế hoạch hệ thống hóa định kỳ 05 năm một lần đối với văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp ban hành.

2. Nội dung Kế hoạch hệ thống hóa thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 166 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

3. Văn bản hệ thống hóa gồm các văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân được ban hành kể từ ngày 01/01 năm liền kề năm hệ thống hóa kỳ trước đến ngày 31/12 năm thứ năm tính từ thời điểm hệ thống hóa kỳ trước (việc hệ thống hóa kỳ đầu đã được thực hiện thống nhất trong cả nước đối với văn bản quy phạm pháp luật ban hành đến hết ngày 31/12/2013).

Điều 29. Thực hiện Kế hoạch hệ thống hóa

1. Các cơ quan, đơn vị ở tỉnh và ở cấp huyện, bộ phận chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm.

a) Tập hợp các văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp trong lĩnh vực quản lý chuyên môn thuộc đối tượng hệ thống hóa và thực hiện việc hệ thống hóa theo nội dung, trình tự hệ thống hóa văn bản tại Điều 167 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

b) Gửi kết quả hệ thống hóa của cơ quan, đơn vị mình cho cơ quan Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch cùng cấp để tổng hợp.

2. Cơ quan Tư pháp, công chức Tư pháp - Hộ tịch có trách nhiệm

a) Kiểm tra lại kết quả hệ thống hóa của các cơ quan, đơn vị; trao đổi lại đối với những trường hợp chưa đồng ý với kết quả của cơ quan, đơn vị đã hệ thống hóa;

b) Tổng hợp, lập các Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp trong kỳ hệ thống hóa và sắp xếp các văn bản còn hiệu lực thành Tập hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại các khoản 4, khoản 5 Điều 167 và tiêu chí sắp xếp tại Điều 168 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

c) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, công bố kết quả hệ thống hóa văn bản theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 167 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP;

d) Rà soát lại và đính chính trong trường hợp sau khi công bố, phát hiện các danh mục văn bản và Tập hệ thống hóa văn bản còn hiệu lực có sai sót.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 30. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị ở tỉnh

1. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, đơn vị quản lý nhà nước trong lĩnh vực chuyên ngành

Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ chủ trì, phối hợp trong các lĩnh vực cập nhật; kiểm tra, xử lý; rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp tại Quy định này.

2. Sở Tư pháp

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác cập nhật; kiểm tra, xử lý; rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh.

b) Tham mưu, tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ kiểm tra, xử lý; rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa tỉnh.

3. Sở Tài chính

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí đầy đủ kinh phí cho Sở Tư pháp và các cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh để đảm bảo thực hiện có hiệu quả công tác cập nhật; kiểm tra, xử lý; rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật

Điều 31. Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã

Thực hiện có hiệu quả việc kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật tại địa phương và việc gửi văn bản đề kiểm tra, cập nhật theo quy định.

Điều 32. Điều khoản thi hành

1. Những vấn đề khác liên quan đến việc kiểm tra, xử lý; rà soát, hệ thống hóa và cập nhật dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân không được quy định trong Quy định này thì thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, Nghị định số 52/2015/NĐ-CP.

2. Nếu có vướng mắc trong quá trình thực hiện, các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tư pháp) để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02 /2017/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp giải quyết các trường hợp vướng mắc
giữa giấy tờ hộ tịch và các giấy tờ, hồ sơ khác của công dân
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Hộ tịch số 60/2014/QH13 ngày 20/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 73 /TTr-STP ngày 10 /11 /2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp giải quyết các trường hợp vướng mắc giữa giấy tờ hộ tịch và các giấy tờ, hồ sơ khác của công dân trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Giao Sở Tư pháp chủ trì phối hợp các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tổ chức, triển khai thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 /01/2017, thay thế Quyết định số 02/2009/QĐ-UBND ngày 08/01/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Quy chế phối hợp giải quyết các trường hợp vướng mắc giữa giấy tờ hộ tịch và các giấy tờ, hồ sơ khác của công dân./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Phối hợp giải quyết các trường hợp vướng mắc giữa giấy tờ hộ tịch và các giấy tờ, hồ sơ khác của công dân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2017/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về nguyên tắc, thẩm quyền, trách nhiệm, trình tự, thủ tục để các cơ quan, tổ chức trong tỉnh phối hợp giải quyết các trường hợp vướng mắc, mâu thuẫn thông tin về nhân thân giữa giấy tờ hộ tịch và các giấy tờ, hồ sơ khác của công dân do cơ quan có thẩm quyền của tỉnh cấp, quản lý.

2. Quy chế này áp dụng đối với những giấy tờ, hồ sơ sau :

a) Giấy tờ hộ tịch bao gồm: Giấy khai sinh, bản sao trích lục khai sinh.

b) Giấy tờ, hồ sơ khác của công dân, bao gồm:

Các giấy tờ do ngành Công an cấp: Sổ đăng ký thường trú, Sổ đăng ký tạm trú, Chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân, Hộ chiếu; Giấy chứng nhận đăng ký xe;

Các giấy tờ do ngành Giáo dục và Đào tạo cấp: Học bạ, bằng cấp, chứng chỉ các loại;

Các giấy tờ do ngành Tài nguyên và Môi trường cấp: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Các giấy tờ do ngành Giao thông vận tải cấp: Hồ sơ và Giấy phép lái xe;

Hồ sơ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

Hồ sơ và các loại giấy tờ về chính sách đối với người có công, người hưởng các chính sách xã hội khác;

Một số giấy tờ do ngành Quân đội cấp;

Hồ sơ và giấy tờ khác do các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp và quản lý.

3. Những trường hợp nội dung trong hồ sơ, giấy tờ cá nhân khác với nội dung trong giấy tờ hộ tịch (bao gồm: một, một số hoặc toàn bộ nội dung thông tin cơ bản về cá nhân ghi trong giấy tờ hộ tịch như: họ, chữ đệm, tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh, giới tính, dân tộc, quốc tịch, quê quán, quan hệ cha, mẹ, con...).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan cấp, quản lý giấy tờ hộ tịch, gồm: Ủy ban nhân dân các cấp, Sở Tư pháp.

2. Các cơ quan, tổ chức cấp, quản lý giấy tờ, hồ sơ khác của công dân, bao gồm:

a) Công an tỉnh, Công an cấp huyện và Công an cấp xã;

b) Các cơ quan, tổ chức trong ngành giáo dục, bao gồm: Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo, các trường học, cơ sở đào tạo;

c) Các cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

d) Các doanh nghiệp;

đ) Các tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

e) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp giải quyết những trường hợp vướng mắc, mâu thuẫn giữa giấy tờ hộ tịch và giấy tờ, hồ sơ khác của công dân

1. Đảm bảo tuân thủ thống nhất quy định của pháp luật về giá trị pháp lý giấy tờ hộ tịch quy định tại Điều 6 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.

2. Đảm bảo tuân thủ thống nhất quy định của pháp luật về giá trị pháp lý của bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.

3. Đảm bảo tuân thủ thống nhất quy định của pháp luật về trách nhiệm của cơ quan tiếp nhận bản sao quy định tại Điều 6 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch.

4. Dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của từng cơ quan, tổ chức nhưng phải đảm bảo sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ, bảo đảm tinh thần cải cách thủ

tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho công dân khi yêu cầu giải quyết các vướng mắc, mâu thuẫn giữa giấy tờ hộ tịch với các loại giấy tờ, hồ sơ khác.

5. Thực hiện việc kiểm tra, giám sát, trao đổi thông tin kịp thời giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan để phòng ngừa, ngăn chặn và đấu tranh xử lý các vi phạm trong lĩnh vực cấp giấy tờ hộ tịch và các giấy tờ, hồ sơ khác cho công dân.

Chương II

THẨM QUYỀN, TRÁCH NHIỆM VÀ CƠ CHẾ PHỐI HỢP

Điều 4. Thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức tiếp nhận và giải quyết các giấy tờ, hồ sơ của công dân khi phát hiện có mâu thuẫn thông tin về nhân thân

1. Trường hợp mâu thuẫn do sai sót trong quá trình ghi chép giấy tờ, hồ sơ của cơ quan, tổ chức thì căn cứ vào thông tin về nhân thân trong giấy tờ hộ tịch của công dân, các cơ quan, tổ chức phải có trách nhiệm chủ động điều chỉnh nội dung giấy tờ, hồ sơ đang quản lý cho phù hợp với thông tin về nhân thân của công dân trong giấy tờ hộ tịch.

a) Cơ quan Công an điều chỉnh Sổ đăng ký thường trú, Sổ đăng ký tạm trú, Chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân, Hộ chiếu; Giấy chứng nhận đăng ký xe;

b) Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo điều chỉnh văn bằng, chứng chỉ do các cơ quan này cấp.

c) Các trường học, cơ sở giáo dục điều chỉnh học bạ, giấy tờ, hồ sơ của học sinh, sinh viên, học viên.

d) Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp điều chỉnh giấy tờ, hồ sơ công chức, viên chức.

đ) Bảo hiểm Xã hội tỉnh, Bảo hiểm Xã hội các huyện, thị xã, thành phố điều chỉnh các loại giấy tờ do cơ quan bảo hiểm xã hội cấp tỉnh, cấp huyện cấp.

e) Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội điều chỉnh giấy tờ, hồ sơ đối với người lao động, người có công với cách mạng, người hưởng các chính sách xã hội khác.

g) Các cơ quan quản lý về Tài nguyên và Môi trường điều chỉnh hồ sơ và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; các giấy tờ khác do ngành cấp.

h) Sở Giao thông vận tải điều chỉnh Giấy phép lái xe.

i) Các doanh nghiệp điều chỉnh hồ sơ, giấy tờ cho người lao động.

k) Các tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp... điều chỉnh giấy tờ, hồ sơ của thành viên tổ chức mình.

2. Trường hợp mâu thuẫn do sai sót trong quá trình quản lý, đăng ký và cấp giấy tờ hộ tịch thuộc một trong các trường hợp phải thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, bổ sung hộ tịch thì các cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm hướng dẫn công dân liên hệ với cơ quan đăng ký hộ tịch để được giải quyết theo đúng quy định của Luật Hộ tịch.

3. Trường hợp mâu thuẫn do hành vi vi phạm pháp luật hộ tịch (cấp Giấy khai sinh không đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục; một người có nhiều Giấy khai sinh có nội dung mâu thuẫn nhau...) thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận giấy tờ, hồ sơ của công dân, các cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm:

a) Đối với giấy tờ hộ tịch do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp: Cơ quan, tổ chức tiếp nhận giấy tờ hộ tịch phải gửi văn bản đề nghị, kèm theo bản chụp giấy tờ hộ tịch đến Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có Ủy ban nhân dân cấp xã đã cấp giấy tờ hộ tịch nói trên để đề nghị kiểm tra, xác minh và kết luận giá trị pháp lý của giấy tờ hộ tịch.

b) Đối với giấy tờ hộ tịch do Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Tư pháp cấp: Cơ quan, tổ chức tiếp nhận giấy tờ hộ tịch phải gửi văn bản đề nghị, kèm theo giấy tờ hộ tịch đến Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị kiểm tra, xác minh và kết luận giá trị pháp lý của giấy tờ hộ tịch.

4. Trong trường hợp mâu thuẫn thông tin về nhân thân quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này chỉ tiến hành điều chỉnh thông tin về nhân thân của công dân sau khi đã có Quyết định thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, bổ sung hộ tịch hoặc văn bản kết luận giá trị pháp lý giấy tờ hộ tịch của các cơ quan đăng ký, quản lý hộ tịch có thẩm quyền.

Điều 5. Thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan quản lý, đăng ký hộ tịch

1. Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền và trách nhiệm tiếp nhận, tổ chức chỉ đạo kiểm tra, xác minh, kết luận giá trị pháp lý các giấy tờ hộ tịch do cơ quan, tổ chức chuyên đến thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 4 Quy chế này. Sau khi có kết quả kiểm tra, xác minh về giá trị pháp lý của giấy tờ hộ tịch, Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện xử lý như sau:

a) Nếu giấy tờ hộ tịch được cấp đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục thì thông báo bằng văn bản kết luận về giá trị pháp lý của giấy tờ hộ tịch đó cho các cơ quan, tổ chức đã đề nghị kiểm tra, xác minh.

b) Nếu giấy tờ hộ tịch được cấp không đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục hoặc một người có nhiều Giấy khai sinh có nội dung mâu thuẫn nhau...) thì thông báo bằng văn bản kết luận cho các cơ quan, tổ chức đã đề nghị kiểm tra, xác minh, đồng thời ra Quyết định thu hồi và huỷ bỏ giấy tờ hộ tịch theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 69 và điểm h khoản 1 Điều 70 Luật Hộ tịch.

2. Sở Tư pháp và Phòng Tư pháp có nhiệm vụ tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 6. Thời hạn tiến hành kiểm tra, xác minh, kết luận giá trị pháp lý giấy tờ hộ tịch

1. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận văn bản và giấy tờ hộ tịch đề nghị kiểm tra, xác minh theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 4 Quy chế này, Ủy ban nhân dân tỉnh có kết luận và thông báo bằng văn bản về giá trị pháp lý giấy tờ hộ tịch do các cơ quan, tổ chức chuyển đến. Đối với vụ việc phức tạp, khó khăn thì thời hạn được kéo dài thêm nhưng không quá 05 ngày làm việc.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận văn bản và giấy tờ hộ tịch đề nghị kiểm tra, xác minh theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Quy chế này, Ủy ban nhân dân cấp huyện phải có kết luận và thông báo bằng văn bản về giá trị pháp lý giấy tờ hộ tịch do các cơ quan, tổ chức chuyển đến. Đối với vụ việc phức tạp, khó khăn thì thời hạn được kéo dài thêm nhưng không quá 03 ngày làm việc.

Điều 7. Giải quyết các yêu cầu điều chỉnh giấy tờ, hồ sơ khác trong trường hợp công dân không có giấy tờ hộ tịch

1. Khi công dân có yêu cầu điều chỉnh thông tin về nhân thân trong giấy tờ, hồ sơ cá nhân liên quan đến nội dung của giấy tờ hộ tịch thì phải xuất trình giấy tờ hộ tịch để chứng minh. Trong trường hợp công dân không có giấy tờ hộ tịch thì cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 1, Điều 4 Quy chế này có trách nhiệm hướng dẫn công dân đến cơ quan quản lý, đăng ký hộ tịch đề nghị cấp giấy tờ hộ tịch.

2. Cơ quan đăng ký, quản lý hộ tịch có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết các yêu cầu cấp giấy tờ hộ tịch của công dân theo quy định tại Luật Hộ tịch.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của Thủ trưởng các sở, ban, ngành ở tỉnh

1. Tổ chức phổ biến, quán triệt và thực hiện Quy chế này đến các cán bộ, công chức, bộ phận, đơn vị trực tiếp làm công tác cấp, quản lý giấy tờ hộ tịch, giấy tờ hồ

sơ khác của công dân ở cơ quan, đơn vị trong ngành mình quản lý và nhân dân khi đến liên hệ yêu cầu điều chỉnh thông tin về nhân thân trong các giấy tờ, hồ sơ cá nhân.

2. Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ cho cán bộ Phòng Tư pháp trong việc thực hiện nhiệm vụ giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra, xác minh và kết luận về giá trị pháp lý cấp giấy tờ hộ tịch.

Điều 9. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Chỉ đạo Phòng Tư pháp phối hợp với Công an cấp huyện, Phòng Giáo dục và Đào tạo, các cơ quan, tổ chức liên quan triển khai tuyên truyền, phổ biến, quán triệt và thực hiện Quy chế này đến cán bộ, công chức và nhân dân trên địa bàn.

Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc thì các cơ quan báo cáo về Sở Tư pháp để tổng hợp và kiến nghị với Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2017/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp giải quyết thủ tục hành chính trong việc đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 31/5/2016 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 631/TTr-STNMT ngày 22 tháng 11 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp giải quyết thủ tục hành chính trong việc đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 31/5/2016 của UBND tỉnh.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a, khoản 2, Điều 4 như sau:

a) UBND cấp huyện có trách nhiệm bố trí nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai chung với nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân (HĐND), UBND cấp huyện (sau đây gọi là Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cấp huyện); đảm bảo đồng bộ, thống nhất, trên cơ sở kế thừa trang thiết bị, máy móc đã được trang bị trước đây.

Đối với các huyện, thị xã Buôn Hồ chưa bố trí nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cấp huyện thì đến trước ngày 01/4/2017 phải thực hiện theo đúng quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 4 Quy định này.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a, khoản 2 Điều 7 như sau:

a) Trong thời hạn 18 (mười tám) ngày sau khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai kiểm tra hồ sơ; trích lục hoặc trích đo địa chính (nếu có) xác minh thực địa (trong trường hợp cần thiết); gửi phiếu lấy ý kiến đến Phòng Quản lý Đô thị, Phòng Kinh tế hạ tầng, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong trường hợp cần thiết; gửi số liệu địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính. Sau khi người sử dụng đất thực hiện xong nghĩa vụ tài chính, Chi

nhánh Văn phòng đăng ký đất đai lập phiếu chuyển hồ sơ đến Phòng Tài nguyên và Môi trường kiểm tra trước khi trình UBND cấp huyện cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận lần đầu.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm c, khoản 2 Điều 7 như sau:

c) Đối với trường hợp người sử dụng đất là hộ gia đình, cá nhân thực hiện các quyền của người sử dụng đất mà không phải cấp mới Giấy chứng nhận thì Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện chỉnh lý biến động trên Giấy chứng nhận theo quy định hiện hành. Trường hợp phải cấp mới Giấy chứng nhận, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai hoàn thiện hồ sơ gửi Văn phòng Đăng ký đất đai kiểm tra hồ sơ trước khi trình Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận, tổng thời gian giải quyết không quá 18 (mười tám) ngày.

4. Bổ sung điểm d, khoản 2 Điều 7 như sau:

d) Đối với trường hợp cấp đổi, cấp lại, thời gian thực hiện theo quy định tại điểm p, điểm q khoản 2 Điều 61 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Điều 2. Bãi bỏ các quy định tại Điểm a, khoản 2, Điều 4; điểm a, khoản 2 Điều 7; điểm c, khoản 2 Điều 7 của Quy chế phối hợp giải quyết thủ tục hành chính trong việc đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 31/5/2016 của UBND tỉnh.

Điều 3. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, địa phương, các cơ quan, tổ chức có liên quan theo dõi, triển khai thực hiện Quyết định này và tổng hợp các khó khăn, vướng mắc (nếu có) báo cáo và đề xuất UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2017./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2017/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 12/02/2015 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của Liên Bộ Tài chính, Bộ Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 79/TTr-SCT ngày 23/12/2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 12/02/2015 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

1. Khoản 2 Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Căn cứ tình hình phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu của công tác khuyến công trong từng thời kỳ, các ngành, nghề được hưởng các chính sách quy định tại Khoản 1 Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định của pháp luật.”

2. Điểm m Khoản 2 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“m) Chi thù lao cho cộng tác viên khuyến công để duy trì mạng lưới cộng tác viên khuyến công do Chủ tịch UBND tỉnh quy định.”

3. Khoản 1 Điều 12 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Mức độ phù hợp của đề án với các nguyên tắc được quy định tại Điều 8 của Quy định này.”

4. Điểm a Khoản 1 Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về các hoạt động hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công theo đúng đối tượng, mục tiêu tại Quy định này;”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2017.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 187/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 23 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2016
(01/01/2016 - 31/12/2016)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 02/TTr-STP ngày 13/01/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần năm 2016 (có Danh mục cụ thể kèm theo).

Điều 2. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm đăng tải Danh mục này trên Công báo và Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan ở tỉnh; Chủ tịch HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Võ Văn Cảnh

DANH MỤC

**Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ năm 2016
(01/01/2016 - 31/12/2016)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ NĂM 2016

| Stt | Tên loại | Số, ký hiệu | Ngày ban hành | Trích yếu | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực |
|--|----------|-------------|---------------|---|---|-----------------------------------|
| I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ: 110 văn bản (21 nghị quyết, 56 quyết định, 33 chỉ thị) | | | | | | |
| Lĩnh vực An ninh trật tự | | | | | | |
| 01 | Chỉ thị | 26/CT-UB | 15/10/1999 | Về việc cấp đổi chứng minh nhân dân | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |
| 02 | Chỉ thị | 01/CT-UB | 08/01/2001 | Về việc tổ chức đăng ký, quản lý phương tiện kỹ thuật thuộc diện huy động, bổ sung cho lực lượng thường trực của quân đội | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |

| | | | | | | |
|----|------------|-----------------|------------|---|---|---------------------|
| 03 | Chỉ thị | 03/CT-UB | 20/03/2001 | Về việc tăng cường các biện pháp quản lý bảo vệ biên giới, phòng chống cướp có vũ trang, buôn lậu, xâm nhập, vượt biên và tội phạm khác trên biên giới | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |
| 04 | Chỉ thị | 25/CT-UB | 26/09/2002 | Về việc tổ chức thực hiện chế độ đối với quân nhân, công nhân viên quốc phòng tham gia kháng chiến chống Pháp đã phục viên (giải ngũ, thôi việc) từ 31/12/1960 về trước | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |
| 05 | Chỉ thị | 10/2007/CT-UBND | 03/07/2007 | Về việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ dân phố | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |
| 06 | Chỉ thị | 02/2011/CT-UBND | 14/01/2011 | Tăng cường công tác phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm và hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |
| 07 | Quyết định | 33/2011/QĐ-UBND | 21/10/2011 | Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật Nhà nước của tỉnh Đắk Lắk | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |
| 08 | Nghị quyết | 65/2012/NQ-HĐND | 06/07/2012 | Về nâng cao chất lượng hoạt động của Công an xã, giai đoạn 2012-2016 | Hết thời hạn có hiệu lực quy định tại văn bản | Hết ngày 31/12/2016 |

Lĩnh vực Công thương

| | | | | | | |
|----------------------------------|------------|-----------------|------------|---|---|------------|
| 01 | Chỉ thị | 10/2011/CT-UBND | 08/08/2011 | Về việc đẩy mạnh công tác đấu tranh chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |
| 02 | Chỉ thị | 13/2011/CT-UBND | 29/08/2011 | Về việc tăng cường công tác bảo vệ an toàn công trình lưới điện cao áp | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |
| 03 | Quyết định | 05/2013/QĐ-UBND | 25/01/2013 | Ban hành Quy chế về đấu thầu kinh doanh khai thác và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được bãi bỏ tại Quyết định 36/2016/QĐ-UBND ngày 18/11/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định về phát triển và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 28/11/2016 |
| 04 | Quyết định | 14/2013/QĐ-UBND | 23/04/2013 | Về việc bổ sung Điều 2 Quy chế về đấu thầu kinh doanh khai thác và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được bãi bỏ tại Quyết định 36/2016/QĐ-UBND ngày 18/11/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định về phát triển và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 28/11/2016 |
| 05 | Quyết định | 05/2014/QĐ-UBND | 27/01/2014 | Ban hành Quy chế tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Quyết định 12/2016/QĐ-UBND ngày 15/3/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy chế tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 25/03/2016 |
| Lĩnh vực Giáo dục Đào tạo | | | | | | |
| 01 | Chỉ thị | 23/2000/CT-UB | 09/11/2000 | Về việc tổ chức Hội Khuyến học cấp tỉnh và cơ sở trong toàn tỉnh | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |

| | | | | | | |
|------------------------------------|------------|------------------|------------|--|---|-------------------------|
| 02 | Quyết định | 655/QĐ-UBND | 27/03/2007 | Về việc phê duyệt mức thu tiền chứng nhận, cấp bản sao văn bằng | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |
| 03 | Quyết định | 410/QĐ-UBND | 11/02/2011 | Về việc điều chỉnh mức thu tiền chứng nhận, cấp bản sao văn bằng | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |
| 04 | Nghị quyết | 188/2016/NQ-HĐND | 07/01/2016 | Quy định mức thu học phí đối với học sinh ở các cơ sở giáo dục mầm non phổ thông, phổ thông công lập năm học 2015 - 2016 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Hết thời hạn có hiệu lực quy định tại văn bản | Hết năm học 2015 - 2016 |
| 05 | Nghị quyết | 189/2016/NQ-HĐND | 07/01/2016 | Quy định mức thu học phí đào tạo cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề các trường công lập trực thuộc tỉnh năm học 2015 - 2016 | Hết thời hạn có hiệu lực quy định tại văn bản | Hết năm học 2015 - 2016 |
| Lĩnh vực Giao thông Vận tải | | | | | | |
| 01 | Chỉ thị | 07/2011/CT-UBND | 09/03/2011 | Về quản lý, sử dụng hành lang bảo vệ sông, suối, hồ công cộng trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |
| 02 | Chỉ thị | 02/2012/CT-UBND | 29/08/2012 | Về việc tăng cường các biện pháp bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |

Lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư

| | | | | | | |
|----|------------|-----------------|------------|--|---|------------|
| 01 | Quyết định | 21/2012/QĐ-UBND | 26/06/2012 | Về việc ban hành Quy chế quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư nước ngoài ngoài các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |
| 02 | Quyết định | 48/2012/QĐ-UBND | 04/12/2012 | Ban hành Quy định trình tự, thủ tục và cơ chế phối hợp giải quyết các thủ tục hành chính về đầu tư ngoài khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh | Được thay thế bởi Quyết định 32/2016/QĐ-UBND ngày 07/10/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định trình tự và cơ chế phối hợp trong giải quyết thủ tục đầu tư dự án có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 17/10/2016 |
| 03 | Quyết định | 09/2014/QĐ-UBND | 20/05/2014 | Ban hành Quy chế phối hợp kiểm tra tình hình chấp hành pháp luật trong thực hiện dự án đầu tư theo Luật Đầu tư trên địa bàn tỉnh | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |

Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ

| | | | | | | |
|----|------------|-----------------|------------|--|---|------------|
| 01 | Quyết định | 42/2007/QĐ-UBND | 08/11/2007 | Ban hành Quy định một số mức chi thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh | Được thay thế bởi Quyết định 27/2016/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định một số định mức xây dựng, phân bổ dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh | 30/06/2016 |
|----|------------|-----------------|------------|--|---|------------|

Lĩnh vực Lao động - Thương binh và Xã hội

| | | | | | | |
|----|------------|-----------------|------------|--|---|------------|
| 01 | Chỉ thị | 12/CT-UBND | 02/06/2006 | Về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em nhân "Tháng hành động vì trẻ em" từ 15/5 đến 30/6 và "Ngày gia đình Việt Nam" 28/6 | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |
| 02 | Chỉ thị | 07/2007/CT-UBND | 07/06/2007 | Về tăng cường chỉ đạo công tác phòng, chống tệ nạn mại dâm | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |
| 03 | Chỉ thị | 07/2010/CT-UBND | 26/11/2010 | Về việc tăng cường công tác bảo hộ lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động trên địa bàn tỉnh | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |
| 04 | Quyết định | 22/2012/QĐ-UBND | 09/07/2012 | Về việc Quy định mức hưởng sinh hoạt phí hàng tháng và nhiệm vụ của cán bộ chuyên trách làm công tác giảm nghèo cấp xã | Văn bản này quy định chi tiết Nghị quyết 47/2011/NQ-HĐND ngày 22/12/2011 của HĐND tỉnh nên khi Nghị quyết hết hiệu lực (thực hiện từ năm 2011 - 2015) thì Quyết định này hết hiệu lực theo | 01/01/2016 |
| 05 | Quyết định | 04/2013/QĐ-UBND | 22/01/2013 | Ban hành Quy định về các khoản đóng góp; chế độ miễn, giảm, hỗ trợ đối với đối tượng trong cơ sở chữa bệnh, đối tượng cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng; chế độ hỗ trợ cho cán bộ theo dõi, quản lý đối tượng cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng | Được bãi bỏ tại Quyết định 17/2016/QĐ-UBND ngày 08/4/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định về các khoản đóng góp; chế độ miễn, giảm, hỗ trợ đối với học viên tại Trung tâm Giáo dục - Lao động xã hội và người cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng; chế độ hỗ trợ cho cán bộ theo dõi, quản lý người cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng | 01/05/2016 |

| Lĩnh vực Nội vụ | | | | | | |
|---|------------|-----------------|------------|---|---|------------|
| 01 | Quyết định | 2503/QĐ-UB | 27/10/1998 | Về việc ban hành quy định trách nhiệm của các cấp chính quyền, các cơ quan quản lý chuyên ngành trong việc tạo điều kiện để các cấp Hội Nông dân Việt Nam hoạt động có hiệu quả | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |
| 02 | Chỉ thị | 16/2003/CT-UB | 16/07/2003 | Về việc tạo điều kiện thuận lợi cho các cấp Hội phụ nữ tham gia vào các hoạt động quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |
| 03 | Nghị quyết | 11/2006/NQ-HĐND | 13/01/2006 | Về việc bổ sung định biên đối với cán bộ không chuyên trách để bố trí chức danh Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã | Được bãi bỏ tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết 192/NQ-HĐND ngày 07/01/2016 của HĐND tỉnh về xử lý kết quả sau rà soát, hệ thống hóa năm 2015 đối với văn bản quy phạm pháp luật do HĐND tỉnh ban hành | 07/01/2016 |
| 04 | Nghị quyết | 12/2008/NQ-HĐND | 11/07/2008 | Về việc quy định mức phụ cấp đối với cán bộ, công chức làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả ở các cấp | Được bãi bỏ tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết 192/NQ-HĐND ngày 07/01/2016 của HĐND tỉnh về xử lý kết quả sau rà soát, hệ thống hóa năm 2015 đối với văn bản quy phạm pháp luật do HĐND tỉnh ban hành | 07/01/2016 |
| Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | | | | | |

| | | | | | | |
|---------------------------|------------|-----------------|------------|---|---|------------|
| 01 | Chỉ thị | 09/2008/CT-UBND | 04/07/2008 | Về việc ổn định đồng bào di cư từ các tỉnh đến Đắk Lắk | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |
| 02 | Chỉ thị | 01/2009/CT-UBND | 26/05/2009 | Về việc đẩy mạnh công tác phòng, trừ thực vật xâm hại cây trồng trên địa bàn tỉnh | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |
| Lĩnh vực Tài chính | | | | | | |
| 01 | Quyết định | 2002/QĐ-UB | 13/07/2001 | Về việc giải quyết mức hỗ trợ thêm phụ cấp cho học sinh trường nuôi dạy trẻ khuyết tật Hy Vọng | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |
| 02 | Chỉ thị | 01/CT-UBND | 06/01/2006 | Về việc thu thuế giá trị gia tăng và thu thuế thu nhập doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh xe ô tô, xe hai bánh gắn máy | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |
| 03 | Quyết định | 266/QĐ-UBND | 31/01/2007 | Về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |
| 04 | Chỉ thị | 14/CT-UBND | 21/12/2007 | Về việc chống thất thu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động kinh doanh cà phê | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |

| | | | | | | |
|----|------------|-----------------|------------|--|---|------------|
| 05 | Quyết định | 257/QĐ-UBND | 31/01/2008 | Ban hành Quy định tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |
| 06 | Nghị quyết | 21/2008/NQ-HĐND | 08/10/2008 | Về lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được bãi bỏ tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết 192/NQ-HĐND ngày 07/01/2016 của HĐND tỉnh về xử lý kết quả sau rà soát, hệ thống hóa năm 2015 đối với văn bản QPPL do HĐND tỉnh ban hành | 07/01/2016 |
| 07 | Quyết định | 1600/QĐ-UBND | 25/06/2009 | Về việc ban hành một số chính sách tài chính hỗ trợ cho việc di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột vào các khu, cụm công nghiệp, các địa điểm theo quy hoạch | Quyết định này quy định lại Khoản 5 Điều 1 Nghị quyết 34/2008/NQ-HĐND ngày 19/12/2008 của HĐND tỉnh, theo đó, việc hỗ trợ này chỉ thực hiện trong giai đoạn 2009 - 2015 | 01/01/2016 |
| 08 | Nghị quyết | 02/2009/NQ-HĐND | 10/07/2009 | Về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được bãi bỏ tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết 192/NQ-HĐND ngày 07/01/2016 của HĐND tỉnh về xử lý kết quả sau rà soát, hệ thống hóa năm 2015 đối với văn bản QPPL do HĐND tỉnh ban hành | 07/01/2016 |
| 09 | Quyết định | 3327/QĐ-UBND | 18/11/2009 | Về việc mức phụ cấp cho Chủ tịch, Phó Chủ tịch và thư ký các Hội | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |

| | | | | | | |
|----|------------|-----------------|------------|--|--|---------------------|
| 10 | Nghị quyết | 21/2010/NQ-HĐND | 10/12/2010 | Về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi từ năm 2011 cho ngân sách các cấp chính quyền thuộc tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Nghị quyết 07/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi từ năm 2017 cho ngân sách các cấp chính quyền thuộc tỉnh Đắk Lắk | Hết ngày 31/12/2016 |
| 11 | Nghị quyết | 22/2010/NQ-HĐND | 10/12/2010 | Về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2011 | Được thay thế bởi Nghị quyết 09/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 | Hết ngày 31/12/2016 |
| 12 | Nghị quyết | 23/2010/NQ-HĐND | 10/12/2010 | Về tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Đắk Lắk từ năm 2011 | Được thay thế bởi Nghị quyết 08/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh về tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Đắk Lắk từ năm 2017 | Hết ngày 31/12/2016 |
| 13 | Nghị quyết | 33/2011/NQ-HĐND | 22/12/2011 | Về lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm | Được thay thế bởi Nghị quyết 10/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh ban hành Quy định về mức thu các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Hết ngày 31/12/2016 |
| 14 | Quyết định | 28/2012/QĐ-UBND | 02/08/2012 | Ban hành Quy định về chính sách ưu đãi sử dụng đất đối với các dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được bãi bỏ tại Quyết định 01/2016/QĐ-UBND ngày 06/01/2016 ban hành Quy định về việc miễn, giảm tiền thuê đất đối với các dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh | 16/01/2016 |

| | | | | | | |
|----|------------|-----------------|------------|--|--|------------|
| 15 | Nghị quyết | 79/2012/NQ-HĐND | 21/12/2012 | Về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Nghị quyết 11/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh | 01/01/2017 |
| 16 | Quyết định | 01/2013/QĐ-UBND | 08/01/2013 | Ban hành Quy định về nguồn, mức trích kinh phí, nội dung chi, mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Quyết định 08/2016/QĐ-UBND ngày 09/3/2016 ban hành mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 19/03/2016 |
| 17 | Nghị quyết | 90/2013/NQ-HĐND | 19/07/2013 | Quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ đối với xe mô tô trên địa bàn tỉnh | Được bãi bỏ tại Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 30/8/2016 của HĐND tỉnh bãi bỏ Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND ngày 19/7/2013 và Nghị quyết số 114/2014/NQ-HĐND ngày 13/12/2014 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ đối với xe mô tô trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 15/09/2016 |
| 18 | Quyết định | 31/2013/QĐ-UBND | 13/11/2013 | Về việc sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 28/2012/QĐ-UBND ngày 02/8/2012 của UBND tỉnh ban hành Quy định về chính sách ưu đãi sử dụng đất đối với các dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được bãi bỏ tại Quyết định 01/2016/QĐ-UBND ngày 06/01/2016 ban hành Quy định về việc miễn, giảm tiền thuê đất đối với các dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh | 16/01/2016 |

| | | | | | | |
|--|------------|------------------|------------|---|--|---------------------|
| 19 | Quyết định | 37/2013/QĐ-UBND | 13/12/2013 | Về việc quy định giá thóc tẻ dùng để tính thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh | Được thay thế bởi Quyết định 10/2016/QĐ-UBND ngày 09/3/2016 của UBND tỉnh về việc quy định giá thóc tẻ dùng để tính thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh | 19/03/2016 |
| 20 | Nghị quyết | 117/2014/NQ-HĐND | 18/07/2014 | Mức thu các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Nghị quyết 10/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh ban hành Quy định về mức thu các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Hết ngày 31/12/2016 |
| 21 | Nghị quyết | 144/2014/NQ-HĐND | 13/12/2014 | Sửa đổi Điểm b Khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND ngày 19/7/2013 của HĐND tỉnh quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí đường bộ đối với xe mô tô trên địa bàn tỉnh | Được bãi bỏ tại Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 30/8/2016 của HĐND tỉnh bãi bỏ Nghị quyết số 90/2013/NQ-HĐND ngày 19/7/2013 và Nghị quyết số 114/2014/NQ-HĐND ngày 13/12/2014 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ đối với xe mô tô trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 15/09/2016 |
| 22 | Nghị quyết | 170/2015/NQ-HĐND | 03/12/2015 | Về việc kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 21/2010/NQ-HĐND, Nghị quyết số 22/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Nghị quyết 07/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi từ năm 2017 cho ngân sách các cấp chính quyền thuộc tỉnh Đắk Lắk | Hết ngày 31/12/2016 |
| Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường | | | | | | |

| | | | | | | |
|----|------------|-----------------|------------|---|--|------------|
| 01 | Quyết định | 67/2004/QĐ-UB | 08/11/2004 | Về việc phê duyệt đơn giá điều tra xây dựng bản đồ đất, đánh giá phân hạng đất | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |
| 02 | Chỉ thị | 29/2006/CT-UBND | 29/12/2006 | Về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |
| 03 | Quyết định | 44/2007/QĐ-UBND | 15/11/2007 | Ban hành Quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh | Được thay thế bởi Quyết định 02/2016/QĐ-UBND ngày 123/01/2016 về việc ban hành Quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 22/01/2016 |
| 04 | Quyết định | 18/2011/QĐ-UBND | 04/08/2011 | Ban hành Quy định về cơ chế một cửa liên thông trong lĩnh vực cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của cấp huyện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Quyết định 25/2016/QĐ-UBND ngày 31/5/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế phối hợp giải quyết thủ tục hành chính trong việc đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 10/06/2016 |
| 05 | Chỉ thị | 15/2011/CT-UBND | 30/12/2011 | Về thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách để chấn chỉnh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |

| | | | | | | |
|---------------------------|------------|-----------------|------------|--|--|------------|
| 06 | Quyết định | 03/2013/QĐ-UBND | 18/01/2013 | Ban hành Quy định xử lý một số vướng mắc trong việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |
| 07 | Quyết định | 47/2014/QĐ-UBND | 31/12/2014 | Ban hành Quy định về cơ chế phối hợp giữa các cơ quan trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các tổ chức trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Quyết định 25/2016/QĐ-UBND ngày 31/5/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế phối hợp giải quyết thủ tục hành chính trong việc đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 10/06/2016 |
| 08 | Quyết định | 35/2016/QĐ-UBND | 18/11/2016 | Ban hành Quy định cơ chế phối hợp của các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; kiểm đếm bắt buộc, cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc và cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Quyết định số 40/2016/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định cơ chế phối hợp của các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; kiểm đếm bắt buộc, cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc và cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 12/12/2016 |
| Lĩnh vực Thanh tra | | | | | | |

| | | | | | | |
|-------------------------|------------|-----------------|------------|---|---|------------|
| 01 | Quyết định | 05/2010/QĐ-UBND | 04/02/2010 | Ban hành Quy chế phối hợp tiếp công dân của tỉnh | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |
| Lĩnh vực Tư pháp | | | | | | |
| 01 | Chỉ thị | 03/2007/CT-UBND | 10/05/2007 | Về việc tăng cường công tác quản lý và đăng ký hộ tịch trên địa bàn tỉnh | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |
| 02 | Chỉ thị | 14/2007/CT-UBND | 18/09/2007 | Về việc triển khai thực hiện Luật Công chứng | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |
| 03 | Quyết định | 01/2010/QĐ-UBND | 19/01/2010 | Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tiêu chuẩn Trưởng phòng, Phó trưởng phòng Tư pháp cấp huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh | Được thay thế bởi Quyết định 33/2016/QĐ-UBND ngày 11/11/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Sở Tư pháp; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh | 21/11/2016 |
| 04 | Chỉ thị | 04/2010/CT-UBND | 29/06/2010 | Về việc thực hiện Luật Thi hành án dân sự trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |

| | | | | | | |
|----|------------|-----------------|------------|--|---|------------|
| 05 | Quyết định | 20/2010/QĐ-UBND | 22/07/2010 | Ban hành Quy chế đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được bãi bỏ tại Quyết định 09/2016/QĐ-UBND ngày 09/3/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy chế bán đấu giá tài sản Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 18/03/2016 |
| 06 | Quyết định | 21/2010/QĐ-UBND | 04/08/2010 | Ban hành Quy định xử lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu sung quỹ Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được bãi bỏ tại Quyết định 09/2016/QĐ-UBND ngày 09/3/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy chế bán đấu giá tài sản Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 18/03/2016 |
| 07 | Quyết định | 27/2010/QĐ-UBND | 14/10/2010 | Ban hành Quy định về theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |
| 08 | Chỉ thị | 03/2011/CT-UBND | 14/01/2011 | Về tăng cường quản lý nhà nước đối với hoạt động hành nghề luật sư và tư vấn pháp luật trên địa bàn tỉnh | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |
| 09 | Chỉ thị | 04/2011/CT-UBND | 20/01/2011 | Về tăng cường công tác bán đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |
| 10 | Quyết định | 16/2012/QĐ-UBND | 14/06/2012 | Ban hành Quy chế phối hợp trong bán đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh | Được bãi bỏ tại Quyết định 09/2016/QĐ-UBND ngày 09/3/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy chế bán đấu giá tài sản Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 18/03/2016 |

| | | | | | | |
|--|------------|-----------------|------------|---|--|------------|
| 11 | Quyết định | 30/2013/QĐ-UBND | 06/11/2013 | Quy định về công tác viên dịch thuật và mức thù lao dịch thuật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Quyết định 42/2016/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của UBND tỉnh quy định về công tác viên dịch thuật và mức thù lao dịch thuật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 10/12/2016 |
| Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch | | | | | | |
| 01 | Quyết định | 773/1998/QĐ-UB | 11/05/1998 | Về việc đổi, đặt tên đường phố trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột | Đã thực hiện xong - được công bố tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết 192/NQ-HĐND ngày 07/01/2016 của HĐND tỉnh về xử lý kết quả sau rà soát, hệ thống hóa năm 2015 đối với văn bản quy phạm pháp luật do HĐND tỉnh ban hành | 07/01/2016 |
| 02 | Nghị quyết | 06/2003/NQ-HĐND | 10/01/2003 | Về "Đề án đặt tên đường phố, thành phố Buôn Ma Thuột, đợt 2" | Đã thực hiện xong - được công bố tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết 192/NQ-HĐND ngày 07/01/2016 của HĐND tỉnh về xử lý kết quả sau rà soát, hệ thống hóa năm 2015 đối với văn bản quy phạm pháp luật do HĐND tỉnh ban hành | 07/01/2016 |
| 03 | Chỉ thị | 25/2003/CT-UB | 17/12/2003 | Về việc tiếp tục đẩy mạnh công tác văn hoá thông tin ở cơ sở, phục vụ thắng lợi nhiệm vụ chính trị của tỉnh trong giai đoạn mới | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |
| 04 | Chỉ thị | 26/2006/CT-UBND | 18/12/2006 | Về việc đẩy mạnh phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa trong tình hình mới | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |

| | | | | | | |
|----|------------|-----------------|------------|---|--|------------|
| 05 | Nghị quyết | 04/2007/NQ-HĐND | 13/04/2007 | Về đặt tên đường trung tâm thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk | Đã thực hiện xong - được công bố tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết 192/NQ-HĐND ngày 07/01/2016 của HĐND tỉnh về xử lý kết quả sau rà soát, hệ thống hóa năm 2015 đối với văn bản quy phạm pháp luật do HĐND tỉnh ban hành | 07/01/2016 |
| 06 | Nghị quyết | 39/2007/NQ-HĐND | 21/12/2007 | Về đặt tên đường trung tâm thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk | Đã thực hiện xong - được công bố tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết 192/NQ-HĐND ngày 07/01/2016 của HĐND tỉnh về xử lý kết quả sau rà soát, hệ thống hóa năm 2015 đối với văn bản quy phạm pháp luật do HĐND tỉnh ban hành | 07/01/2016 |
| 07 | Nghị quyết | 19/2008/NQ-HĐND | 08/10/2008 | Về việc đặt tên đường Trung tâm thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk | Đã thực hiện xong - được công bố tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết 192/NQ-HĐND ngày 07/01/2016 của HĐND tỉnh về xử lý kết quả sau rà soát, hệ thống hóa năm 2015 đối với văn bản quy phạm pháp luật do HĐND tỉnh ban hành | 07/01/2016 |
| 08 | Nghị quyết | 34/2010/NQ-HĐND | 10/12/2010 | Về đặt, đổi tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | Đã thực hiện xong - được công bố tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết 192/NQ-HĐND ngày 07/01/2016 của HĐND tỉnh về xử lý kết quả sau rà soát, hệ thống hóa năm 2015 đối với văn bản quy phạm pháp luật do HĐND tỉnh ban hành | 07/01/2016 |

| Lĩnh vực Văn phòng | | | | | | |
|---------------------------|------------|-----------------|------------|--|--|---------------------|
| 01 | Quyết định | 25/2011/QĐ-UBND | 26/09/2011 | Về việc ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk nhiệm kỳ 2011 - 2016 | Hết thời hạn có hiệu lực quy định tại văn bản | Hết ngày 31/12/2016 |
| Lĩnh vực Xây dựng | | | | | | |
| 01 | Quyết định | 74/2004/QĐ-UB | 07/12/2004 | Về việc ban hành Quy chế đảm bảo an toàn các công trình lân cận, vệ sinh môi trường trong thi công các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |
| 02 | Quyết định | 39/2008/QĐ-UBND | 30/10/2008 | Về việc điều chỉnh mức ca máy ủi 170 CV trong công tác chôn lấp rác tại bãi chôn lấp rác, công suất bãi < 500 tấn/ngày của định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị, tại khu vực thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |
| 03 | Quyết định | 43/2008/QĐ-UBND | 24/11/2008 | Về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần khảo sát xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Quyết định 55/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần khảo sát xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 01/01/2016 |

| | | | | | | |
|----|------------|-----------------|------------|---|--|------------|
| 04 | Quyết định | 44/2008/QĐ-UBND | 24/11/2008 | Về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng, lắp đặt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Quyết định 50/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng, lắp đặt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 01/01/2016 |
| 05 | Quyết định | 45/2008/QĐ-UBND | 24/11/2008 | Về việc công bố Bộ đơn giá sửa chữa công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh | Được thay thế bởi Quyết định 54/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần sửa chữa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | |
| 06 | Chỉ thị | 06/2009/CT-UBND | 04/11/2009 | Về tăng cường quản lý khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |
| 07 | Chỉ thị | 07/2009/CT-UBND | 09/11/2009 | Về việc tăng cường công tác bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |
| 08 | Quyết định | 36/2009/QĐ-UBND | 18/12/2009 | Về việc công bố Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Quyết định 65/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh về việc công bố Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 01/01/2016 |

| | | | | | | |
|----|------------|-----------------|------------|--|---|------------|
| 09 | Quyết định | 37/2009/QĐ-UBND | 18/12/2009 | Về việc công bố Bộ đơn giá dịch vụ: thu gom, vận chuyển và xử lý chôn lấp rác thải đô thị; duy trì cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Phần đơn giá dịch vụ duy trì cây xanh đô thị được thay thế bởi Quyết định 60/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh về việc công bố Bộ đơn giá duy trì cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk Phần đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải đô thị được thay thế bởi Quyết định 62/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh về việc công bố Bộ đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 01/01/2016 |
| 10 | Quyết định | 38/2009/QĐ-UBND | 18/12/2009 | Về việc công bố Bộ đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Quyết định 61/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh về việc công bố Bộ đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 01/01/2016 |
| 11 | Quyết định | 39/2009/QĐ-UBND | 18/12/2009 | Về việc công bố Bộ đơn giá quản lý, vận hành hệ thống thoát nước thải trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Quyết định 64/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh về việc công bố Bộ đơn giá quản lý, vận hành hệ thống thoát nước thải trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | 01/01/2016 |

| | | | | | | |
|----|------------|-----------------|------------|---|--|------------|
| 12 | Quyết định | 40/2009/QĐ-UBND | 18/12/2009 | Về việc Công bố Bộ đơn giá dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Quyết định 63/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh về việc công bố Bộ đơn giá dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 01/01/2016 |
| 13 | Quyết định | 41/2009/QĐ-UBND | 18/12/2009 | Về việc công bố Bộ đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Quyết định 59/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh về việc công bố Bộ đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 01/01/2016 |
| 14 | Quyết định | 28/2010/QĐ-UBND | 14/10/2010 | Về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình: Phần thí nghiệm điện đường dây và Trạm biến áp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Quyết định 58/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần thí nghiệm đường dây và trạm biến áp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 01/01/2016 |
| 15 | Quyết định | 29/2010/QĐ-UBND | 14/10/2010 | Về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình: Phần thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Quyết định 57/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 01/01/2016 |
| 16 | Chỉ thị | 08/2011/CT-UBND | 07/06/2011 | Về việc chấn chỉnh công tác lưu trữ hồ sơ thiết kế, bản vẽ hoàn công công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |

| | | | | | | |
|----|------------|-----------------|------------|---|--|------------|
| 17 | Quyết định | 20/2011/QĐ-UBND | 16/08/2011 | Về việc ban hành Hệ số quy đổi chi phí đầu tư xây dựng công trình năm 2010 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |
| 18 | Quyết định | 44/2011/QĐ-UBND | 21/12/2011 | Về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình: Phần lắp đặt truyền dẫn phát sóng truyền hình và truyền hình cáp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Quyết định 56/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần lắp đặt truyền dẫn phát sóng truyền hình và truyền hình cáp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 01/01/2016 |
| 19 | Quyết định | 25/2012/QĐ-UBND | 10/07/2012 | Về việc công bố bổ sung Đơn giá khảo sát xây dựng công trình điện vào Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần khảo sát xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Quyết định 55/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần khảo sát xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 01/01/2016 |
| 20 | Chỉ thị | 03/2012/CT-UBND | 11/10/2012 | Về việc tăng cường công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |
| 21 | Quyết định | 18/2013/QĐ-UBND | 14/06/2013 | Về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng (bổ sung) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Quyết định 51/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng (bổ sung) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 01/01/2016 |

| | | | | | | |
|--|------------|-----------------|------------|---|---|------------|
| 22 | Quyết định | 21/2015/QĐ-UBND | 27/07/2015 | Về việc sửa đổi Điều 1, Điều 2, Điều 4, Điều 5, Điều 6 Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 12/02/2015 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các Bộ đơn giá do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi các Quyết định số 50/2015/QĐ-UBND, 51/2015/QĐ-UBND, 54/2015/QĐ-UBND, 55/2015/QĐ-UBND, 56/2015/QĐ-UBND, 57/2015/QĐ-UBND, 58/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 về các bộ đơn giá trong xây dựng | 01/01/2016 |
| 23 | Quyết định | 35/2015/QĐ-UBND | 22/10/2015 | Về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 12/02/2015 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các Bộ đơn giá do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Được thay thế bởi Quyết định 41/2016/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của UBND tỉnh điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 11/12/2016 |
| Lĩnh vực Y tế | | | | | | |
| 01 | Chỉ thị | 05/2008/CT-UBND | 19/05/2008 | Về việc tăng cường các biện pháp bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm | Được bãi bỏ tại Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2016 của UBND tỉnh bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh ban hành | 04/01/2016 |
| II. VĂN BẢN NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ: 0 | | | | | | |

DANH MỤC
Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh hết hiệu lực, ngưng hiệu lực một phần năm 2016
(01/01/2016 - 31/12/2016)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN NĂM 2016

| Stt | Tên loại | Số, ký hiệu | Ngày ban hành | Trích yếu | Phần nội dung, quy định hết hiệu lực | Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực | Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực |
|--|------------|-----------------|---------------|---|--|--|-----------------------------------|
| I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC MỘT PHẦN: 28 văn bản (07 nghị quyết, 21 quyết định) | | | | | | | |
| Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | | | | | | |
| 01 | Quyết định | 38/2014/QĐ-UBND | 06/11/2014 | Ban hành Quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Khoản 1 Điều 5, Điểm b Khoản 8 Điều 6 bản Quy định | Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định 21/2016/QĐ-UBND ngày 18/5/2016 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh, ban hành kèm theo Quyết định số 38/2014/QĐ-UBND ngày 06/11/2014 của UBND tỉnh | 01/06/2016 |

Lĩnh vực Nội vụ

| | | | | | | | |
|----|------------|------------------|------------|--|---|--|---------------------|
| 01 | Nghị quyết | 146/2014/NQ-HĐND | 13/12/2014 | Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 1 Nghị quyết số 33/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND tỉnh về quy định chức danh, số lượng, hệ số phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, thôn, buôn, tổ dân phố và sinh hoạt phí đối với một số chức danh cán bộ cơ sở | Gạch đầu dòng thứ 2 Khoản 1 Điều 1 về hệ số phụ cấp đối với Công an viên thường trực tại xã | Nội dung này viện dẫn đến Nghị quyết số 65/2012/NQ-HĐND ngày 06/7/2012 của HĐND tỉnh về “Nâng cao chất lượng hoạt động của Công an xã giai đoạn 2012-2016” nhưng hết năm 2016, Nghị quyết này đã hết hiệu lực thi hành | Hết ngày 31/12/2016 |
|----|------------|------------------|------------|--|---|--|---------------------|

Lĩnh vực Tài chính

| | | | | | | | |
|----|------------|-----------------|------------|---|---|---|------------|
| 01 | Nghị quyết | 34/2008/NQ-HĐND | 19/12/2008 | Về sắp xếp, di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | Khoản 4, 5 Điều 1, Điều 2 về kế hoạch, chính sách, kinh phí hỗ trợ di dời | Hết thời hạn thực hiện quy định tại văn bản | 01/01/2016 |
|----|------------|-----------------|------------|---|---|---|------------|

| | | | | | | | |
|----|------------|-----------------|------------|--|--|---|------------|
| 02 | Nghị quyết | 03/2009/NQ-HĐND | 10/07/2009 | Về mức thu lệ phí bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Trường hợp cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch và quy định về lệ phí chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký | Được bãi bỏ tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết 192/NQ-HĐND ngày 07/01/2016 của HĐND tỉnh về xử lý kết quả sau rà soát, hệ thống hóa năm 2015 đối với văn bản quy phạm pháp luật do HĐND tỉnh ban hành | 07/01/2016 |
| 03 | Nghị quyết | 56/2012/NQ-HĐND | 06/07/2012 | Về việc quy định mức thu phí đấu giá tài sản, phí tham gia đấu giá tài sản, phí tham gia đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Quy định "trừ trường hợp bán đấu giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu sung quỹ nhà nước, đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất và các trường hợp do Hội đồng bán đấu giá tài sản thực hiện" tại Điểm a Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết | Được bãi bỏ tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết 192/NQ-HĐND ngày 07/01/2016 của HĐND tỉnh về xử lý kết quả sau rà soát, hệ thống hóa năm 2015 đối với văn bản quy phạm pháp luật do HĐND tỉnh ban hành | 07/01/2016 |

| | | | | | | | |
|--|------------|-----------------|------------|--|--|---|------------|
| 04 | Quyết định | 25/2015/QĐ-UBND | 10/09/2015 | Ban hành Quy định về việc sửa đổi, bổ sung giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy tại các Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 24/4/2012, Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 10/5/2013, Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 12/12/2013, Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 18/8/2014, Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND ngày 23/12/2014 của UBND tỉnh | Các số thứ tự 186, 187, 188, 193, 194, 196, 201, 202, 206, 255, 256 Phần II bản Quy định | Được sửa đổi tại Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND ngày 15/01/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định về việc bổ sung, sửa đổi giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy tại các Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND, ngày 24/4/2012, Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND ngày 10/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh | 25/01/2016 |
| Lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường | | | | | | | |
| 01 | Nghị quyết | 54/2012/NQ-HĐND | 06/07/2012 | Về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của tỉnh Đắk Lắk | Phần Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015) | Hết thời hạn hiệu lực tại văn bản | 01/01/2016 |

| | | | | | | | |
|----|------------|------------------|------------|--|----------------|---|------------|
| 02 | Quyết định | 39/2014/QĐ-UBND | 10/11/2014 | Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Điều 4 | Được bãi bỏ bởi Quyết định 35/2016/QĐ-UBND ngày 18/11/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định cơ chế phối hợp của các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; kiểm đếm bắt buộc, cưỡng chế thực hiện quyết định kiểm đếm bắt buộc và cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 28/11/2016 |
| 03 | Nghị quyết | 136/2014/NQ-HĐND | 13/12/2014 | Về Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019 | Khoản 6 Điều 1 | Được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết 04/2016/NQ-HĐND ngày 30/8/2016 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Khoản 6 Điều 1 Nghị quyết số 136/2014/NQ-HĐND ngày 13/12/2014 của HĐND tỉnh về Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019 | 01/10/2016 |

| | | | | | | | |
|--|------------|-----------------|------------|--|--|---|---------------------|
| 04 | Quyết định | 43/2014/QĐ-UBND | 22/12/2014 | Ban hành Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Khoản 10 Điều 3 bản Quy định | Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định 39/2016/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Khoản 10 Điều 3 của Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh | 12/12/2016 |
| Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch | | | | | | | |
| 01 | Nghị quyết | 59/2012/NQ-HĐND | 06/07/2012 | Về Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 | Điểm b, c, d, tiết g, 1 Điểm g Khoản 3; Điểm b Khoản 4 | Được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết 16/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 59/2012/NQ-HĐND ngày 06/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 | Hết ngày 31/12/2016 |
| Lĩnh vực Xây dựng | | | | | | | |

| | | | | | | | |
|----|------------|-----------------|------------|--|---|---|------------|
| 01 | Quyết định | 34/2015/QĐ-UBND | 09/10/2015 | Ban hành Quy định về phân cấp quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Khoản 1 Điều 1; Khoản 1 Điều 2; Điểm a, b Khoản 2 Điều 2; Khoản 2 Điều 3 bản Quy định | Được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định 31/2016/QĐ-UBND ngày 06/9/2016 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định về phân cấp quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 34/2015/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND tỉnh Đắk Lắk | 16/09/2016 |
| 02 | Quyết định | 50/2015/QĐ-UBND | 17/12/2015 | Về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng, lắp đặt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Chi phí nhân công, máy thi công trong Bộ đơn giá | Được điều chỉnh tại Quyết định 15/2016/QĐ-UBND ngày 04/4/2016 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các bộ đơn giá do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 14/04/2016 |
| 03 | Quyết định | 51/2015/QĐ-UBND | 17/12/2015 | Về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng (bổ sung) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Chi phí nhân công, máy thi công trong Bộ đơn giá | Được điều chỉnh tại Quyết định 15/2016/QĐ-UBND ngày 04/4/2016 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các bộ đơn giá do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 14/04/2016 |

| | | | | | | | |
|----|------------|-----------------|------------|---|--|--|------------|
| 04 | Quyết định | 52/2015/QĐ-UBND | 17/12/2015 | Về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng (sửa đổi và bổ sung) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Chi phí nhân công, máy thi công trong Bộ đơn giá | Được điều chỉnh tại Quyết định 15/2016/QĐ-UBND ngày 04/4/2016 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các bộ đơn giá do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 14/04/2016 |
| 05 | Quyết định | 53/2015/QĐ-UBND | 17/12/2015 | Về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần lắp đặt (sửa đổi và bổ sung) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Chi phí nhân công, máy thi công trong Bộ đơn giá | Được điều chỉnh tại Quyết định 15/2016/QĐ-UBND ngày 04/4/2016 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các bộ đơn giá do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 14/04/2016 |
| 06 | Quyết định | 54/2015/QĐ-UBND | 17/12/2015 | Về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần sửa chữa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Chi phí nhân công, máy thi công trong Bộ đơn giá | Được điều chỉnh tại Quyết định 15/2016/QĐ-UBND ngày 04/4/2016 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các bộ đơn giá do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 14/04/2016 |

| | | | | | | | |
|----|------------|-----------------|------------|---|--|--|------------|
| 07 | Quyết định | 55/2015/QĐ-UBND | 17/12/2015 | Về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần khảo sát xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Chi phí nhân công trong Bộ đơn giá | Được điều chỉnh tại Quyết định 15/2016/QĐ-UBND ngày 04/4/2016 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các bộ đơn giá do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 14/04/2016 |
| 08 | Quyết định | 56/2015/QĐ-UBND | 17/12/2015 | Về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần lắp đặt truyền dẫn phát sóng truyền hình và truyền hình cáp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Chi phí nhân công, máy thi công trong Bộ đơn giá | Được điều chỉnh tại Quyết định 15/2016/QĐ-UBND ngày 04/4/2016 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các bộ đơn giá do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 14/04/2016 |
| 09 | Quyết định | 57/2015/QĐ-UBND | 17/12/2015 | Về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Chi phí nhân công trong Bộ đơn giá | Được điều chỉnh tại Quyết định 15/2016/QĐ-UBND ngày 04/4/2016 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các bộ đơn giá do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 14/04/2016 |

| | | | | | | | |
|----|------------|-----------------|------------|--|--|---|------------|
| 10 | Quyết định | 58/2015/QĐ-UBND | 17/12/2015 | Về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần thí nghiệm đường dây và trạm biến áp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Chi phí nhân công trong Bộ đơn giá | Được điều chỉnh tại Quyết định 15/2016/QĐ-UBND ngày 04/4/2016 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các bộ đơn giá do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 14/04/2016 |
| 11 | Quyết định | 59/2015/QĐ-UBND | 17/12/2015 | Về việc công bố Bộ đơn giá duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Chi phí nhân công, máy thi công trong Bộ đơn giá | Được điều chỉnh tại Quyết định 41/2016/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của UBND tỉnh điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 11/12/2016 |
| 12 | Quyết định | 60/2015/QĐ-UBND | 17/12/2015 | Về việc công bố Bộ đơn giá duy trì cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Chi phí nhân công, máy thi công trong Bộ đơn giá | Được điều chỉnh tại Quyết định 41/2016/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của UBND tỉnh điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 11/12/2016 |

| | | | | | | | |
|----|------------|-----------------|------------|---|--|---|------------|
| 13 | Quyết định | 61/2015/QĐ-UBND | 17/12/2015 | Về việc công bố Bộ đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Chi phí nhân công, máy thi công trong Bộ đơn giá | Được điều chỉnh tại Quyết định 41/2016/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của UBND tỉnh điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 11/12/2016 |
| 14 | Quyết định | 62/2015/QĐ-UBND | 17/12/2015 | Về việc công bố Bộ đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Chi phí nhân công, máy thi công trong Bộ đơn giá | Được điều chỉnh tại Quyết định 41/2016/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của UBND tỉnh điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 11/12/2016 |
| 15 | Quyết định | 63/2015/QĐ-UBND | 17/12/2015 | Về việc công bố Bộ đơn giá dịch vụ duy trì, vệ sinh công viên và quản lý, sửa chữa hệ thống đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Chi phí nhân công, máy thi công trong Bộ đơn giá | Được điều chỉnh tại Quyết định 41/2016/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của UBND tỉnh điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 11/12/2016 |

| | | | | | | | |
|---|------------|-----------------|------------|--|--|---|------------|
| 16 | Quyết định | 64/2015/QĐ-UBND | 17/12/2015 | Về việc công bố Bộ đơn giá quản lý, vận hành hệ thống thoát nước thải trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk | Chi phí nhân công, máy thi công trong Bộ đơn giá | Được điều chỉnh tại Quyết định 41/2016/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của UBND tỉnh điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 11/12/2016 |
| 17 | Quyết định | 65/2015/QĐ-UBND | 17/12/2015 | Về việc công bố Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | Chi phí nhân công, máy thi công trong Bộ đơn giá | Được điều chỉnh tại Quyết định 41/2016/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của UBND tỉnh điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong các Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị do UBND tỉnh công bố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk | 11/12/2016 |
| II. VĂN BẢN NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN: 0 văn bản | | | | | | | |

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuật - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại: Công ty TNHH một thành viên In Đắk Lắk

Giá: đồng